

THÔNG BÁO

**Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá lô thanh lý tài sản và VTTB hư hỏng
không có nhu cầu sử dụng năm 2022**

- Căn cứ Luật Đấu giá tài sản 2016;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
- Căn cứ Quyết định số 506/QĐ-TĐĐN ngày 29/11/2022 Về việc xác định giá khởi điểm lô thanh lý tài sản và VTTB hư hỏng không có nhu cầu sử dụng năm 2022.

Công ty Thủy điện Đồng Nai thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện việc đấu giá tài sản với các nội dung sau đây:

I. NGƯỜI CÓ TÀI SẢN: CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1 – CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI

- Địa chỉ: Số 254 Trần Phú, phường Lộc Sơn, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
- Số điện thoại: 0263.2478888 Fax: 0263.3726899

II. TÀI SẢN ĐẤU GIÁ:

- Lô tài sản và VTTB hư hỏng không có nhu cầu sử dụng (có bảng kê chi tiết kèm theo).
- Giá khởi điểm (bao gồm VAT 8%): 28.098.200 đồng (*Hai mươi tám triệu không trăm chín mươi tám nghìn hai trăm đồng*).

III. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN:

1. Quy định về tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

- Các tổ chức đấu giá đăng ký tham gia lựa chọn cần nộp 01 bộ “Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá”.
- Bộ hồ sơ cần kê khai đầy đủ và chính xác các nội dung theo các nhóm tiêu chí quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016, Điều 3 và Phụ lục I ban hành theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
- Tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản theo phương pháp chấm điểm, cụ thể như sau:

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐIỂM TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá	4,0
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4,0
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá	3,0
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá	3,0
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ	6,0

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐIỂM TỐI ĐA
	<i>chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng)</i> <i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	
1.1	Dưới 03 hợp đồng	2,0
1.2	Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng	3,0
1.3	Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng	4,0
1.4	Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng	5,0
1.5	Từ 30 hợp đồng trở lên	6,0
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng)</i> <i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i>	18,0
2.1	Dưới 20%	10,0
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12,0
2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14,0
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16,0
2.5	Từ 100% trở lên	18,0
3	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)</i> <i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3</i>	5,0
3.1	Dưới 03 năm	3,0
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0
4	<i>Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản</i> <i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3</i>	3,0
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐIỂM TỐI ĐA
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (<i>Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản</i>) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	Dưới 03 nhân viên	2,0
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	4,0

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐIỂM TỐI ĐA
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	5,0
Tổng số điểm		100
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	<i>Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Đủ điều kiện</i>
2	<i>Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Không đủ điều kiện</i>

2. Quy định về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

- Tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại.
- Trường hợp có từ 02 tổ chức đấu giá tài sản trở lên cùng đáp ứng tất cả các tiêu chí tại mục III.1 nêu trên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì tổ chức đấu giá nào có mức thù lao dịch vụ đấu giá thấp hơn sẽ được chọn;
- Trường hợp có từ 02 tổ chức đấu giá tài sản trở lên cùng đáp ứng tất cả các tiêu chí tại mục III.1 nêu trên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau và có mức thù lao dịch vụ đấu giá bằng nhau thì sẽ chọn Tổ chức đấu giá có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh tại tỉnh Lâm Đồng hoặc người có tài sản đấu giá xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó;

3. Lưu ý:

- Các tổ chức đấu giá tự chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin trong hồ sơ đăng ký và phải chịu hậu quả bất lợi do thông tin kê khai không đầy đủ, không chính xác (nếu có).
- Bên cạnh việc kiểm tra các tài liệu được cung cấp kèm theo bộ hồ sơ đăng ký, Công ty Thủy điện Đồng Nai sẽ gửi văn bản đề nghị xác minh thông tin đến Sở Tư pháp, nơi quản lý của tổ chức đấu giá tài sản (nếu cần) để bảo đảm tính chính xác, khách quan và công bằng trong việc đánh giá, chấm điểm.
- Mọi trường hợp tổ chức đấu giá cung cấp thông tin sai lệch, không chính xác nếu bị phát hiện sẽ không được đăng ký tham gia lựa chọn cho các cuộc đấu giá sau này;
- Hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá đóng thành quyển, không trả lại hồ sơ nếu không được lựa chọn.

IV. NỘP HỒ SƠ ĐĂNG KÝ:

- 1. Thời hạn nộp hồ sơ:** 03 ngày làm việc, kể từ ngày 06/12/2022 đến ngày 08/12/2022 (trong giờ hành chính).
- 2. Hình thức nộp hồ sơ:** Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính.
- 3. Địa điểm nhận hồ sơ:** Phòng Kế hoạch và Vật tư - Công ty Thủy điện Đồng Nai tại số 254 Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng;
- 4. Số điện thoại liên hệ: 0263.2223468**

Công ty Thủy điện Đồng Nai thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản biết, đăng ký tham gia theo quy định./.

Nơi nhận:

- Đăng tải trên Cổng TTĐT QG về ĐGTS;
- TC
- Lưu: VT, KH.

GIÁM ĐỐC**Ngô Văn Sỹ**

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ THANH LÝ NĂM 2022

Stt	Tên tài sản & VTTB không cần dùng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
					Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
1	Phế liệu sắt	Kg	1,929.50	6,000	11,577,000	10,719,444
2	Phế liệu đồng	Kg	190.89	80,000	15,271,200	14,140,000
3	Phế liệu nhôm	Kg	45.20	25,000	1,130,000	1,046,296
4	Phế liệu inox	Kg	4.00	30,000	120,000	111,111
	TỔNG CỘNG				28,098,200	26,016,852

Phụ lục 01:
DANH MỤC TÀI SẢN HỒNG KHÔNG CẦN DÙNG

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Số lượng tài sản	Đơn giá		Thành tiền (đồng)	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ		
1	Máy chà sàn	1 Cái	15.0	1.5	210,000	194,444
2	Laptop Dell Latitude E6420	3 Cái			-	-
3	Thiết bị đo nhiệt độ	1 Cái			-	-
4	Switch loại 1 - Thiết bị chuyển mạch Cisco 48Por	1 Cái			-	-
TỔNG CỘNG			15.0	1.5	210,000	194,444

Phụ lục 02:
DANH MỤC VTTB HU' HỒNG KHÔNG CẦN DỪNG
(Theo số liệu nhập kho và Biên bản kiểm kê năm 2021)

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
A	THEO BÁO CÁO KIỂM KÊ 2021								
I	Danh mục đính kèm biên bản số 479/KH ngày 28 tháng 9 năm 2022								
1	Êtô bề rộng ngàm 6" Stanley	Kg	5.00					30,000	27,778
2	Đồng hồ so kê+đế từ	Kg	1.20					7,200	6,667
3	Đồng hồ so kê+đế từ CCX 0.01mm	Kg	1.40					8,400	7,778
4	Đầu chụp tuýp tự động M24 (1/2")	Kg	0.40					2,400	2,222
5	Đầu nối dài 3/4" 200mm	Kg	0.20					1,200	1,111
6	Bình xịt nhớt (0.5 lít)	Kg	0.20					1,200	1,111
7	Bộ đóng chốt	Kg	0.50					3,000	2,778
8	Bộ đột lỗ ron 3-25mm	Kg	0.50					3,000	2,778
9	Bộ ống điều 12 cái (8-24mm)	Kg	1.00					6,000	5,556
10	Bộ tuýp tự động 24 chi tiết	Kg	1.00					6,000	5,556
11	Bộ vít đóng tự động 48-014 Crossman	Kg	0.50					3,000	2,778
12	Búa đóng đinh 2 kg	Kg	4.00					24,000	22,222
13	Búa 3Kg (Mỹ)	Kg	6.00					36,000	33,333
14	Búa bi 0.226 Kg ORMART	Kg	0.20					1,200	1,111
15	Búa tạ 1Kg	Kg	4.00					24,000	22,222
16	Búa tạ 3 Kg	Kg	9.00					54,000	50,000
17	Búa tay 1Kg	Kg	1.00					6,000	5,556
18	Búa tạ 5kg	Kg	10.00					60,000	55,556
19	Cáp thép fi 25mm,dài 12m	Kg	6.00					36,000	33,333
20	Cáp thép fi 36mm,dài12m	Kg	12.00					72,000	66,667
21	Cáp thép,đỗ đầu chì loại 2 đầu 1.2 Tấn/sợi	Kg	4.00					24,000	22,222
22	Cáp thép,đỗ đầu chì loại 2 đầu 1.5 tấn/sợi	Kg	3.00					18,000	16,667

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
23	Cáp thép,đồ đầu chì loại 2 đầu 800kg/sợi	Kg	4.00					24,000	22,222
24	Cây giăng chéo	Kg	3.00					18,000	16,667
25	Cảo 3 châu SKF,TMMP 3x185	Kg	0.50					3,000	2,778
26	Cưa sắt	Kg	0.20					1,200	1,111
27	Cưa sắt	Kg	0.80					4,800	4,444
28	Cờ lê vòng miệng 6-32	Kg	1.00					6,000	5,556
29	Cờ lê vòng miệng tự động 24mm	Kg	0.20					1,200	1,111
30	Dây tháo bộ lọc loại lớn 20"	Kg	0.20					1,200	1,111
31	Dây tháo bộ lọc loại nhỏ 9"	Kg	0.10					600	556
32	Dao cạo bạc ổ hướng	Kg	0.40					2,400	2,222
33	Dưỡng đo bước ren 0.4-7mm/4-42TPI	Kg	0.20					1,200	1,111
34	Kim bấm chết chữ C -11":275mm	Kg	0.40					2,400	2,222
35	Kềm bấm Rivê	Kg	0.20					1,200	1,111
36	Khung giàn giáo fi 1250x1530mm	Kg	28.00					168,000	155,556
37	Máy doa lỗ HSM-100	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.10			8,000	7,407
38	Máy mài tay fi 100 Bosch	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.10			8,000	7,407
39	Mâm giáo	Kg	9.00					54,000	50,000
40	Mô lét 10"	Kg	0.40					2,400	2,222
41	Máy cắt cầm tay GCO14-2-2300w Bosch	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.10			8,000	7,407
43	Súng phun sơn inox 1 lít	Kg	0.20					1,200	1,111
44	Súng phun sơn nhôm 10 lít	Kg	0.50					3,000	2,778
45	Thước đo độ côn	Kg	0.10					600	556
46	Thước cặp 200mm (Nhật)	Kg	0.20					1,200	1,111
47	Thước cặp 0- 200mm CCX 0.02mm Mututoyo	Kg	0.20					1,200	1,111
48	Thùng sắt đựng đồ nghề 480x190x190,mã 90-021	Kg	0.80					4,800	4,444
49	Máy mài 100mm Makita 9556HN	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.10			8,000	7,407

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
50	Đèn cắt Tanaka HC-392 - Nhật	Kg	0.20					1,200	1,111
51	Bộ cờ lê khóa vòng miệng 6-32mm 26 cái 1226 MR Kingtony	Kg	1.00					6,000	5,556
52	Bộ cờ lê khóa vòng miệng hệ inch 14 cái 96-970 Crossman	Kg	1.00					6,000	5,556
53	Bộ lục giác hệ inch 69-257 Stanley	Kg	0.50					3,000	2,778
54	Bộ cờ lê khóa vòng miệng 6-32mm 26 cái 1226 MR Kingtony	Kg	1.00					6,000	5,556
55	Bộ lục giác 3-17mm E1583 Endura	Kg	1.20					7,200	6,667
56	"Bộ lục giác hoa thị SK-010SS "	Kg	1.00					6,000	5,556
57	Máy hàn que điện tử HK 250T/Hồng Ký	Kg	3.00					18,000	16,667
		Kg			0.20			16,000	14,815
58	Kìm phe trong đầu thẳng - size J4 - Type C, 85-140mm; Mã hiệu 05820040/ Matador	Kg	0.20					1,200	1,111
59	Thước cuộn 10m	Kg	0.20					1,200	1,111
60	Máy hàn que điện tử Hồng Ký HK 200E	Kg	3.00					18,000	16,667
		Kg			0.20			16,000	14,815
61	Súng bơm Model KP-B103-4	Kg	0.50					3,000	2,778
62	Súng vận bu lông 1/2" Crossman 71-810 (CRO-810-763)	Kg	0.50					3,000	2,778
63	Thước nhét đo khe hở bạc dài 300mm, có các lá đo: 0.02/0.03/0.04/0.05/0.06/0.07/0.08/0.09/0.1 đến 1mm.	Kg	0.10					600	556
64	Eye bolt - M56	Kg	4.00					24,000	22,222
65	Annular Track	Kg	1.00					6,000	5,556
66	Templete - 25KNA	Kg	5.00					30,000	27,778
67	WRENCH M42	Kg	4.50					27,000	25,000
68	WRENCH M36	Kg	3.50					21,000	19,444
69	WRENCH M48	Kg	5.00					30,000	27,778
70	WRENCH M64 x S95	Kg	6.50					39,000	36,111
71	Spanner N64xS95 -FeO	Kg	3.00					18,000	16,667

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
72	Tube 40JRL50WR10-6000	Kg	2.00					12,000	11,111
73	Block ring 50t	Kg	6.00					36,000	33,333
74	Hydraulic bolt stretcher	Kg	0.50					3,000	2,778
75	mỏ lếch răng fi 12 máy phát	Kg	2.00					12,000	11,111
76	Mỏ lếch răng 18"	Kg	2.40					14,400	13,333
77	Mỏ lếch 375mm	Kg	3.00					18,000	16,667
78	cờ lê vòng đóng 15,75 kv	Kg	1.00					6,000	5,556
79	Cờ lê S19 IPB	Kg	1.00					6,000	5,556
80	Cờ lê lục giác máy phát	Kg	3.00					18,000	16,667
81	Cờ lê S17 IPB	Kg	0.80					4,800	4,444
82	Cờ lê S10 IPB	Kg	0.50					3,000	2,778
83	Khóa lục giác	Kg	0.50					3,000	2,778
84	Thiết bị nâng 22 kV (xe nâng)	Kg	20.00					120,000	111,111
85	vòng đóng 115 máy phát	Kg	3.00					18,000	16,667
86	Bộ uốn ống thủy lực HHW-3J	Kg	10.00					60,000	55,556
87	Máy cắt đá nhím GCO 2000	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.10			8,000	7,407
88	Máy mài điện kiểu góc cầm tay fi180 GWS20-180	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.10			8,000	7,407
89	Máy mài khí nén kiểu góc cầm tay đá fi 100 KPT-100AL	Kg	0.20					1,200	1,111
90	Máy mài khí nén kiểu thẳng cầm tay đá fi 180 KPT-184	Kg	0.20					1,200	1,111
91	Máy mở đai ốc bằng khí nén KPT-50SH-2	Kg	3.00					18,000	16,667
92	Khoan bê tông 220V-800W GBH2-26RE	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.10			8,000	7,407
93	Cùm chữ C,kích thước 6"	Kg	0.40					2,400	2,222

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
94	Cùm chữ C kích thước 12"	Kg	0.80					4,800	4,444
95	Đe cơ khí loại đe thuyền 30kg	Kg	60.00					360,000	333,333
96	Đe cơ khí loại đe thuyền 50kg	Kg	100.00					600,000	555,556
97	Kích thủy lực MS-2 (loại 2T)	Kg	4.00					24,000	22,222
98	Kích thủy lực MS-5Y (loại 5T)	Kg	8.00					48,000	44,444
99	Kích răng JJ2513 (loại 25T)	Kg	20.00					120,000	111,111
100	Tăng đơ xích loại 1 tấn	Kg	2.00					12,000	11,111
101	Kích (tăng đơ xích) 3 Tấn	Kg	3.00					18,000	16,667
102	Puly đơn(ròng rọc) đk 25cm,5 Tấn	Kg	2.00					12,000	11,111
103	Cào 3 châu loại vòng bi TMMD 100	Kg	0.80					4,800	4,444
104	Cào 3 châu loại 03 càng 5MF65	Kg	0.80					4,800	4,444
105	Súng phun sơn 70-710 Crossman	Kg	0.50					3,000	2,778
106	Dưỡng đo bước ren MW804; KT 0.4-7mm/4-42TPI	Kg	0.10					600	556
107	Đồng hồ so kế có đế	Kg	1.20					7,200	6,667
108	Thước nôm đo khe hở No.700A	Kg	0.20					1,200	1,111
109	Thước nôm đo khe hở No.700B	Kg	0.10					600	556
110	Cuốc	Kg	1.20					7,200	6,667
111	Cuốc bàn	Kg	0.40					2,400	2,222
112	Đầu bắn Tole 10mm (vi 5 cây)	Kg	0.20					1,200	1,111
113	Liềm cắt cỏ	Kg	0.20					1,200	1,111
114	Liềm cắt cỏ	Kg	0.40					2,400	2,222
115	Mỏ lết 8"	Kg	1.00					6,000	5,556
116	Rựa	Kg	0.20					1,200	1,111
117	Rựa	Kg	0.20					1,200	1,111
118	Xẻng	Kg	0.20					1,200	1,111
119	Xẻng	Kg	0.20					1,200	1,111
120	Xẻng	Kg	0.20					1,200	1,111
121	Xô sắt	Kg	0.60					3,600	3,333
122	Xô sắt 10 lít	Kg	0.60					3,600	3,333
123	xà bắt+cán	Kg	1.00					6,000	5,556
124	Tời điện 1 pha 1 Kio Winch GG-300	Kg	10.00					60,000	55,556
		Kg			0.20			16,000	14,815

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
125	Máy cắt cỏ Honda GX35	Kg	2.00					12,000	11,111
126	Bộ đầu Tube các loại	Kg	0.50					3,000	2,778
127	Bộ tuốc nơ vít hoa 11 chi tiết 32518MR02	Kg	0.20					1,200	1,111
128	Con đội 1T Masada	Kg	4.00					24,000	22,222
129	Cần tuýp tự động 1/2" Kingtony	Kg	0.40					2,400	2,222
130	Dây xích cầu 2m có móc	Kg	4.50					27,000	25,000
131	Dây đo cao thế model 7253 dài 15m Kyoritsu	Kg			0.05			4,000	3,704
132	Đầu tuýp 1/2" 16mm Kingtony 423016	Kg	0.20					1,200	1,111
133	Kềm mở phe trong mũi cong 7"	Kg	0.20					1,200	1,111
134	Khóa vòng miệng 16mm 1 đầu tròn+1 đầu miệng Kingtony	Kg	0.20					1,200	1,111
135	khóa vòng miệng 18mm 1063-18 Kingtony	Kg	0.20					1,200	1,111
136	Khóa vòng miệng 24mm 1063-24 Kingtony	Kg	0.20					1,200	1,111
137	Máy sấy thổi gió nóng GHG 630 DCE Bosch- Romani	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.10			8,000	7,407
138	Máy thổi hơi nóng Bosch 800W-220V	Kg	0.20					1,200	1,111
		Kg			0.10			8,000	7,407
139	Máy phun rửa áp lực Skill 0760	Kg	1.50					9,000	8,333
		Kg			0.10			8,000	7,407
140	Mỏ lết răng 12" 6531-12 Kingtony	Kg	1.20					7,200	6,667
141	Mỏ lết 6 in	Kg	0.10					600	556
142	Mỏ lết 10"	Kg	0.50					3,000	2,778
143	ổ cắm điện Lioa loại dài 5 lỗ	Kg			0.10			8,000	7,407
144	Quạt công nghiệp Delton DFP750-220V ac	Kg	1.50					9,000	8,333
		Kg			0.10			8,000	7,407
145	Tuốc nơ vít dẹt 8x200mm 14220808 Kingtony	Kg	0.10					600	556
146	Tuốc nơ vít dẹp 5.5x100mm1422504 Kingtony	Kg	0.05					300	278
147	tuốc nơ vít bake 6x150mm 14210206 Kingtony	Kg	0.05					300	278

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
148	Thước Pamner đo ngoài 0-25mmx0.01mm	Kg	0.10					600	556
149	Rìu cán nhựa Wynns	Kg	0.70					4,200	3,889
150	Xe đẩy hàng Prestar NF-301, tải trọng 300Kg	Kg	3.00					18,000	16,667
151	Bộ tuốc nơ vít điện tử 09 chi tiết 09-316 Sata	Kg	0.20					1,200	1,111
152	Kéo cắt loại to	Kg	0.20					1,200	1,111
153	Kéo cắt tôn 14-556/Stanley	Kg	0.20					1,200	1,111
154	Đế đỡ mô hàn (PK35)	Kg	0.20					1,200	1,111
155	Dụng cụ bóc vỏ cáp CST15/65B	Kg	0.20					1,200	1,111
156	Máy khoan dùng pin 18V; Model GSR 18 V-EC	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.10			8,000	7,407
157	(Silver-copper welding machine) Máy hàn đồng kèm phụ kiện theo máy	Kg	5.00					30,000	27,778
		Kg			1.00			80,000	74,074
158	Electric heater control cubicle, Tủ WQDJ-1011	Kg	5.00					30,000	27,778
		Kg			1.00			80,000	74,074
159	SAT toolbox (khóa lục giác)	Kg	0.30					1,800	1,667
160	Ratchet wheel wrench (32 cái/1 hộp)	Kg	0.30					1,800	1,667
161	Potence Band it tools TG20-100N.M	Kg	0.20					1,200	1,111
162	Polisher Makita 90458	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.10			8,000	7,407
163	Torque spanner (cần tự động 1/2")	Kg	0.20					1,200	1,111
164	Force with Wrench (cần siết lực) 1/2 -150fl	Kg	0.20					1,200	1,111
165	RD-SLING SUPPARPLUS 6000-6/BR	Kg	0.20					1,200	1,111
166	Electric heater 2150w-24X480	Kg	3.20					19,200	17,778
167	Stainless Steel Brushes	Kg	0.20					1,200	1,111
168	Monkey wrench 300x6	Kg	0.60					3,600	3,333
169	Torque spanner	Kg	0.20					1,200	1,111
170	SAT toolbox	Kg	0.20					1,200	1,111
171	Thang nhôm chữ A AI50	Kg				7.00		175,000	162,037
172	Thang nhôm chữ H TL380	Kg				8.00		200,000	185,185
173	Kềm bấm cáp lực cỡ trung CPO-400B	Kg	1.50					9,000	8,333
174	Kéo cắt cáp loại lớn 706 Cutter	Kg	0.30					1,800	1,667

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
175	Máy hút bụi công nghiệp loại nhỏ HC15	Kg	1.00					6,000	5,556
					0.10			8,000	7,407
176	Tuốc nơ vít dẹt 5x150 mm	Kg	0.10					600	556
177	Tuốc nơ vít dẹt 6x150 mm	Kg	0.10					600	556
178	Tuốc nơ vít dẹt 6x200 mm	Kg	0.30					1,800	1,667
179	Bộ Tube tự động Top/Century 10-32mm	Kg	1.50					9,000	8,333
180	Bộ chia lực giác đầu sao 9 cái CMR-112-66096	Kg	0.30					1,800	1,667
181	Búa sắt Sanley 51-081	Kg	1.00					6,000	5,556
182	Bộ tuýp tự động 4-20.8mm	Kg	1.50					9,000	8,333
183	Bộ đầu chụp các loại(Cỡ S17,18,19 20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32, chuôi 3/8")	Kg	2.00					12,000	11,111
184	Bộ lực giác đầu bi dài 20109MR	Kg	0.30					1,800	1,667
185	Cờ lê dẹt vòng 26mm Kingtony 1226MR	Kg	0.60					3,600	3,333
186	Kim bấm đầu cốt loại cốt chẻ	Kg	0.30					1,800	1,667
187	Kềm tuốt cáp	Kg	0.20					1,200	1,111
188	Kim bấm đầu cốt loại cốt kim	Kg	0.30					1,800	1,667
189	Kim bấm đầu cốt loại cốt chẻ	Kg	0.30					1,800	1,667
190	Kim cắt 7" Stanley(84-028)	Kg	0.50					3,000	2,778
191	Kim mỏ nhọn 6" AK-307	Kg	0.30					1,800	1,667
192	Kềm bấm	Kg	0.30					1,800	1,667
193	Máy hút bụi Hitachi CV_SH20V	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.20			16,000	14,815
194	Máy hút bụi BKS4033 Bosch	Kg	2.00					12,000	11,111
		Kg			0.40			32,000	29,630
195	Máy bắn vít sử dụng pin HM9600	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.20			16,000	14,815
196	Ru lô điện 50m,15A Tiên Thành	Kg	1.50					9,000	8,333
		Kg			0.60			48,000	44,444

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
197	Rulo điện Lioa 8D33NCH	Kg	2.00					12,000	11,111
		Kg			1.00			80,000	74,074
198	Tuốc nơ vít	Kg	0.20					1,200	1,111
199	Máy khoan động lực dùng pin Bosch GSB 120-LI	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.20			16,000	14,815
200	Ru lô điện quay tay Lioa dài 50m	Kg	2.00					12,000	11,111
		Kg			1.00			80,000	74,074
201	Bộ khóa lực giác 2-10mm	Kg	0.50					3,000	2,778
202	Bộ khóa lực giác 12-30mm	Kg	2.00					12,000	11,111
203	Cửa gỗ cầm tay loại nhỏ	Kg	0.50					3,000	2,778
204	ổ quay công nghiệp 25m	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.50			40,000	37,037
205	Kéo cắt cành lớn	Kg	1.00					6,000	5,556
206	Bình xịt điện 20 lít OK -20E	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.20			16,000	14,815
207	Máy thổi và hút bụi Tota TB 2086	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.20			16,000	14,815
208	Máy xịt rửa cao áp Kachi MK74	Kg	2.00					12,000	11,111
		Kg			0.20			16,000	14,815
209	Thang nhôm xếp chữ A loại 2m	Kg				3.00		75,000	69,444
210	Quạt cây Asia A16001	Kg	1.00					6,000	5,556
		Kg			0.20			16,000	14,815
211	Xà beng	Kg	9.00					54,000	50,000
212	Kèm cộng lực loại nhỏ	Kg	9.00					54,000	50,000
II	Danh mục có giá trị đính kèm biên bản số 134/TC ngày 28 tháng 9 năm 2022							-	-
1	Máy khoan tay	Kg	0.50					3,000	2,778
2	Máy đầm tiền	kg	2.00					12,000	11,111
3	Máy in fuji xeroc 3105	Kg	2.00					12,000	11,111
4	Máy in màu HP 2025 (DỰ ÁN)	Kg	1.00					6,000	5,556
5	Ghế xếp chân sắt si mạ (GG07M xanh)	Kg	1.00					6,000	5,556
6	Máy Fax Brother MFC -2820	Kg	1.00					6,000	5,556
7	Máy hút bụi công nghiệp, 1pha Dt	Kg	2.00					12,000	11,111

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
8	Máy hút bụi nhỏ 1 pha	Kg	1.00					6,000	5,556
9	Máy fax KYFL (máy của dự án)	Kg	1.00					6,000	5,556
10	Máy in màu Canon pixma IX4000	Kg	2.00					12,000	11,111
11	Máy in màu YX400	Kg	1.00					6,000	5,556
12	Máy in nhãn cấp LM 390A	Kg	1.00					6,000	5,556
13	Ghế xếp chân sắt si mạ (GG07M xanh)	Kg	1.00					6,000	5,556
14	Máy in HP Lasejet 5200 khổ A3	Kg	5.00					30,000	27,778
15	Máy in HP P1102W(CE657A)	Kg	1.00					6,000	5,556
16	Máy in HP P1108	Kg	1.00					6,000	5,556
17	Ghế xếp simili ban A chuyển sang	Kg	1.00					6,000	5,556
18	Tủ hồ sơ 1/2 Kính	Kg	8.00					48,000	44,444
B	THEO NHẬP KHO 6 THÁNG CUỐI							-	-
	THEO ĐỊNH GIÁ SCL NĂM 2021							-	-
I	Nhập thu hồi từ công trình SCL HT TTLL							-	-
1	Bộ chia mạng SW 48 ports CISCO WSC3850-48P-S	Kg	1.50					9,000	8,333
2	Thiết bị quản lý wifi Cisco Air 3802E; Wireless Controller C9800-L-F-K9	Kg	2.00					12,000	11,111
3	Máy tính điều khiển Dell Precision 5820 Tower XCTO	Kg	1.00					6,000	5,556
4	Camera PTZ DH-SD6CE225U-HNI/Dahua	Kg	2.00					12,000	11,111
5	Bộ chia mạng SW 24 port SG350-28MP-K9-EU/Cisco	Kg	0.40					2,400	2,222
6	Bộ phát Wireless Access point Air-AP3802ES-K9	Kg	1.00					6,000	5,556
II	Nhập thu hồi từ Công trình SCL Đập							-	-
1	Bạc đạn 6206-2ZC3, SKF	Kg	0.30					1,800	1,667
2	Thép chữ V50x50x5	Kg	148.00					888,000	822,222
3	Đèn trụ công bằng nhôm đúc HĐ 0402A	Kg	2.00					12,000	11,111
4	Bộ đèn Led đường phố D CSD02L/150W	Kg	3.00					18,000	16,667
5	Thước đo độ mở cửa van cung	Kg	2.00					12,000	11,111
6	Xô inox đk 25cm, cao 25cm, dày 0.5mm	Kg	2.00					12,000	11,111

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
7	Thép tròn CT3 ĐK20	Kg	20.00					120,000	111,111
8	Dây thép Ø 1mm, cuộn 100 mét	Kg	0.50					3,000	2,778
9	Bộ đèn năng lượng mặt trời cảnh báo cho phao tiêu: Tâm chiếu sáng: ≥ 2NM	Kg	0.60					3,600	3,333
10	Khuôn số phun sơn	Kg	0.50					3,000	2,778
III	Nhập thu hồi từ công trình Đại tu Tổ máy							-	-
1	Ổng cân bằng áp tuabine DN100, chịu áp PN16	Kg	4.00					24,000	22,222
2	Mặt bích Inox DN200	Kg	3.00					18,000	16,667
3	Van tay Gate Valve DN200	Kg	30.00					180,000	166,667
4	Ổng nước mềm inox PN1.6Mpa DN 32mm	Kg	4.00					24,000	22,222
5	Bu lông M16x100 + đai ốc + long đền, cấp bền 8.8	Kg	3.00					18,000	16,667
6	Thước nhét 0,03-1mm	Kg	0.20					1,200	1,111
7	Đồng hồ đo lưu lượng gió máy phát SIEMENS F M MAG 5000 và mặt bích rời đính kèm	Kg	4.00					24,000	22,222
8	Đồng hồ đo lưu lượng	Kg	2.00					12,000	11,111
9	Bu lông ê cu M 24 x130	Kg	5.00					30,000	27,778
10	Mặt bích DN200; PN25	Kg	3.00					18,000	16,667
11	Cánh bơm ly tâm (bơm nước SKD250- 450AB)	Kg	10.00					60,000	55,556
12	Quạt làm mát máy biến áp khô GFDD 358- 155	Kg	2.00					12,000	11,111
13	Bu lông M16x70 + đai ốc + long đền, cấp bền 8.8	Kg	3.00					18,000	16,667
14	chốt cắt cánh hướng	Kg	2.00					12,000	11,111
15	Chôi dây cước, fi 12mm x10mm	Kg	0.50					3,000	2,778
16	Bạc đạn 6208-ZZ Ma lai xi a	Kg	2.00					12,000	11,111
17	Bạc đạn 6209-ZZ SKF	Kg	1.60					9,600	8,889
18	Van bi inox tay gạt DN15 (1/2")	Kg	0.20					1,200	1,111
19	Mũi khoan sắt các loại fi : 2-3-4-5-6-8-10 mm	Kg	0.50					3,000	2,778

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
20	Van xả khí cho bộ làm mát fi 21mm; áp lực 10bar, nhiệt độ 115 độ C	Kg	0.80					4,800	4,444
21	Vòng bi 6201	Kg	1.00					6,000	5,556
22	Bu lông inox M12x50mm	Kg	2.00					12,000	11,111
23	Máy tính để bàn PC Dell Vostro 3670MT	Kg	2.00					12,000	11,111
24	Bộ mũi khoét hợp kim TCT, HSK7A (WS)	Kg	0.50					3,000	2,778
25	Nối 2 đầu ren ngoài Ø21mm	Kg	0.50					3,000	2,778
26	Co PVC 90 độ Ø21mm	Kg	1.00					6,000	5,556
27	Quạt làm mát vuông JRX-GFDD 358-155	Kg	1.00					6,000	5,556
28	Van điện từ	Kg	1.00					6,000	5,556
29	Bộ mũi khoan 1-13 mm	Kg	0.10					600	556
IV	Nhập thu hồi từ công trình Quan trắc, TG-							-	-
1	Bạc đạn 6208-ZZ Ma lai xi a	Kg	1.00					6,000	5,556
2	Cáp 4x6mm2	Kg		10.00				800,000	740,741
3	Bản lề 102x76x2.5mm	Kg	2.00					12,000	11,111
4	Bản lề 127x89x3mm	Kg	2.00					12,000	11,111
5	Khóa treo Vật liệu: đồng Việt Tiệp 1466/52M	Kg	1.00					6,000	5,556
V	Nhập thu hồi từ công trình HT Khí nén,							-	-
1	Vòng bi 7306 BEP	Kg	0.80					4,800	4,444
2	Vòng ngoài bạc đạn NU 207.EAP	Kg	0.80					4,800	4,444
3	Vòng ngoài bạc đạn NU 2210.EAP	Kg	0.50					3,000	2,778
4	Bơm nước tháo cạn NU801-2/60 (phế liệu đồng)	Kg		3.00				240,000	222,222
5	Bơm nước tháo cạn NU801-2/60 (phế liệu sắt)	Kg	15.00					90,000	83,333
6	Vòng ngoài bạc đạn RNA-NA 49-32	Kg	0.40					2,400	2,222
7	Vòng trong bạc đạn NU 2210.EAP	Kg	0.30					1,800	1,667
8	Vòng trong bạc đạn NU 207.EAP	Kg	0.60					3,600	3,333
9	Vòng trong bạc đạn RNA-NA 49-32	Kg	0.30					1,800	1,667
10	Van 1 chiều RDCV-0200; SHINYI	Kg	15.00					90,000	83,333
11	Xô inox đk 25cm, cao 25cm, dày 0.5mm	Kg	2.00					12,000	11,111

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
VI	Nhập thu hồi từ công trình SCL HT AC-							-	-
1	Bộ UPS trung tâm Model DU6K - Prosta	Kg	2.00					12,000	11,111
2	ống nối cáp đồng 95mm2	Kg		0.20				16,000	14,815
3	Quạt hút, đẩy làm mát FP-108EX-S1-B 220V-240AC/38W	Kg	2.00					12,000	11,111
4	Module charger 2 x DC-150-L; Salicru	Kg	20.00					120,000	111,111
VII	Nhập thu hồi từ công trình SCL TB Trạm							-	-
1	Bộ charger DC + RACK cắm HD22020-3 – Emerson	Kg	3.00					18,000	16,667
2	Quạt làm mát tủ DF12038XA2BL kt: 120x120 mm	Kg	1.20					7,200	6,667
3	Bộ UPS trung tâm Model DU6K - Prosta	Kg	1.00					6,000	5,556
4	Dây điện 1x2,5mm2	Kg		2.00				160,000	148,148
5	Quạt hút tủ GH20060HA2BL kt: 200x200x60 mm	Kg	10.00					60,000	55,556
6	Cáp điện Cadivi CV 1x1.5 mm2	Kg		1.00				80,000	74,074
7	Dây điện ruột đồng 4x4mm2 CVV 4x4 - Cadivi	Kg		3.50				280,000	259,259
8	Dây đồng bền 350x30x5	Kg		0.50				40,000	37,037
9	Điều hòa Daikin 5HP FVRN125BXV1V/RR125DBXY1V	Kg		6.00				480,000	444,444
10	Điều hòa Daikin 5HP FVRN125BXV1V/RR125DBXY1V	Kg	10.00					60,000	55,556
11	Bu long , ecu, đệm M12x40mm	Kg	2.00					12,000	11,111
12	Bu lông M16x70	Kg	3.00					18,000	16,667
	THEO ĐỊNH GIÁ SCTX NĂM 2021							-	-
I	Nhập thu hồi từ SCTX các phương tiện							-	-
1	Phuộc trước	Kg	4.00					24,000	22,222
2	Bộ gài cầu trước	Kg	1.00					6,000	5,556
3	Bạc đạn bánh trước sau	Kg	3.00					18,000	16,667
4	Giảm xóc trước sau	Kg	10.00					60,000	55,556
5	Tam bua thắng	Kg	24.00					144,000	133,333

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
6	Ổ khóa ngậm cánh cửa sau xe ô tô Toyota Land Cruiser	Kg	0.50					3,000	2,778
7	Bạc đạn trong bánh trước	Kg	4.00					24,000	22,222
8	Dây ga xe Hino	Kg	0.10					600	556
9	Khung chắn bảo vệ hông xe	Kg	5.00					30,000	27,778
10	Còi điện	Kg	0.20					1,200	1,111
11	Mô tơ cửa sau xe Landcruiser. P/tùng xe Toyota Land Crusier	Kg		0.10				8,000	7,407
12	Mô tơ cửa sau xe Landcruiser. P/tùng xe Toyota Land Crusier	Kg	0.10					600	556
13	Cáp đóng mở cóc ben	Kg	0.50					3,000	2,778
14	Cáp dẫn điện xe	Kg		0.30				24,000	22,222
15	Piston + xéc măng	Kg	2.00					12,000	11,111
16	Ổ khóa ngậm xe Ford	Kg	0.50					3,000	2,778
17	Compa nâng hạ kính xe Ford	Kg	0.50					3,000	2,778
18	Bơm nước xe Ford	Kg	2.00					12,000	11,111
19	Pite xe Huyndai	Kg	0.50					3,000	2,778
20	Gioăng quy lát xe Ford	Kg	0.30					1,800	1,667
II	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 2							-	-
1	má dao cách ly Trạm	Kg		1.00				80,000	74,074
2	Vòng chắn phóng điện dao cách ly Trạm	Kg				1.00		25,000	23,148
3	biến dòng 252kV	Kg	30.00					180,000	166,667
4	Đầu cos đồng SC 25-12	Kg		0.50				40,000	37,037
5	Gas cho máy lạnh R22	Kg	1.00					6,000	5,556
6	sứ đỡ dao cách ly Trạm GW4-252, phần bên trên	Kg	5.00					30,000	27,778
7	sứ đỡ dao cách ly Trạm GW4-252, phần bên dưới	Kg	5.00					30,000	27,778
8	Gas R410A (loại 11,3 kg/bình)	Kg	1.00					6,000	5,556
9	Gas lạnh R32	Kg	1.00					6,000	5,556
10	Đầu cos đồng SC 16	Kg		0.30				24,000	22,222
11	Vòng bi 6204	Kg	0.40					2,400	2,222
12	Quạt trần đảo X16002	Kg	0.30					1,800	1,667

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
13	Đầu khoan kẹp có khóa 13mm, Makita 194041-7	Kg	0.20					1,200	1,111
14	Dây điện 2x2,5mm2	Kg		2.50				200,000	185,185
15	Đèn trụ công bằng nhôm đúc HĐ 0402A	Kg	1.00					6,000	5,556
16	Dây điện ovan 2x2.5mm	Kg		9.00				720,000	666,667
17	Dây điện ovan 2x1.5mm	Kg		4.00				320,000	296,296
18	Dây điện 1x4mm2	Kg		4.00				320,000	296,296
19	Bạc đạn 6206-ZZ SKF	Kg	0.30					1,800	1,667
20	Bạc đạn 6205 ZZ.	Kg	0.40					2,400	2,222
21	Quạt tản nhiệt AF-2206m Sùnlow	Kg	0.20					1,200	1,111
22	Dây điện ruột đồng 4x4mm2 CVV 4x4 - Cadivi	Kg		8.00				640,000	592,593
23	Máy hút bụi 220V-1800W	Kg	2.00					12,000	11,111
24	Cáp điện Cadivi CV 1x1.5 mm2	Kg		1.50				120,000	111,111
25	Vòng bi 6319 - 2Z	Kg	2.00					12,000	11,111
26	Biến điện áp FPDH-2-V14-P2-03	Kg		0.30				24,000	22,222
27	Quạt hút tủ GH20060HA2BL kt: 200x200x60 mm	Kg	0.10					600	556
28	Cáp điều khiển ZR-KFVP32 8*4	Kg		2.50				200,000	185,185
29	Dây điện ovan 2x1.5mm	Kg		4.00				320,000	296,296
30	Biến dòng FPDH-2-A9-P2-03	Kg		0.20				16,000	14,815
31	Dây điện 1x0.75	Kg		2.00				160,000	148,148
32	Dây điện 1x4mm2	Kg		6.00				480,000	444,444
33	Cáp điều khiển VCm 1.5mm	Kg		2.00				160,000	148,148
34	Dây điện 1x2,5mm2	Kg		1.00				80,000	74,074
35	Cáp điện Cadivi CV 1x1.5 mm2	Kg		4.00				320,000	296,296
36	Máy biến áp môi từ 220/125 VAC; DG-4000VA	Kg		2.00				160,000	148,148
37	Thép V40x40x4mm	Kg	5.00					30,000	27,778
38	Thép V30x30x3mm	Kg	5.00					30,000	27,778
39	Thép V50x50x4mm, Inox 304	Kg	6.00					36,000	33,333

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
40	Thép hình U100x46x4,5	Kg	7.00					42,000	38,889
41	sắt la nhúng kẽm nóng. 50x5mm	Kg	1.00					6,000	5,556
42	Xô inox đk 25cm, cao 25cm, dày 0.5mm	Kg	1.00					6,000	5,556
43	Đồng hồ đo áp suất Wika	Kg	2.00					12,000	11,111
44	Thép U 65x36x4,4	Kg	6.00					36,000	33,333
45	Thép U 80 x 40	Kg	6.00					36,000	33,333
46	Van tay Inox DN20 J23W-160P, PN 100 bar	Kg	1.00					6,000	5,556
47	Bánh xe loại xoay đk 125mm	Kg	2.00					12,000	11,111
III	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 2							-	-
1	Gas R410A (loại 11,3 kg/bình)	Kg	1.00					6,000	5,556
2	Đầu cốt đồng M25	Kg		0.30				24,000	22,222
3	Bình nóng lạnh Ferroli QQTE30	Kg	4.00					24,000	22,222
4	Gas cho máy lạnh R22	Kg	1.00					6,000	5,556
5	Bạc đạn 6205 ZZ.	Kg	2.00					12,000	11,111
6	Gas lạnh R32	Kg	1.00					6,000	5,556
7	Dây điện ovan 2x2.5mm	Kg		8.50				680,000	629,630
8	Dây điện ovan 2x1.5mm	Kg		3.00				240,000	222,222
9	Dây điện 1x4mm2	Kg		6.00				480,000	444,444
10	Quạt treo tường	Kg	3.00					18,000	16,667
11	Dây điện ruột đồng 4x4mm2 CVV 4x4 - Cadivi	Kg		6.00				480,000	444,444
12	Dây cáp điện ruột đồng CVV 2x4mm2 Cadivi	Kg		4.00				320,000	296,296
13	Giám sát dòng điện trực ZCX-1	Kg	6.00					36,000	33,333
14	Cảm biến dòng UNS 0884a, Var.1 2000A	Kg		3.00				240,000	222,222
15	Cáp điều khiển bảo vệ	Kg		2.00				160,000	148,148
16	Van tỷ lệ điều tốc 4WE10D3X/OFCG - 220N9K4	Kg	0.50					3,000	2,778
17	Co 135° DN50 máy phát	Kg	0.50					3,000	2,778
18	Co 90° DN50 máy phát	Kg	1.00					6,000	5,556
19	Bu lông lục giác chìm 12x20	Kg	0.50					3,000	2,778

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
20	Bu lông lục giác chìm 10x60	Kg	0.50					3,000	2,778
21	Thép tròn ĐK 6mm	Kg	0.50					3,000	2,778
22	Thép chữ V50x50x5	Kg	12.00					72,000	66,667
23	Thép V30x30x3mm	Kg	3.00					18,000	16,667
24	Thép V40x40x4mm	Kg	5.00					30,000	27,778
25	Thép chữ V40x40x5	Kg	5.00					30,000	27,778
26	Thép U 80 x 40	Kg	21.50					129,000	119,444
27	Thép hình U100x46x4,5	Kg	30.00					180,000	166,667
28	Cổng xếp tự động	Kg	20.00					120,000	111,111
29	Thép V50x50x4mm, Inox 304	Kg	21.00					126,000	116,667
IV	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 3 -							-	-
1	Miếng cốt máy + tay biên	Kg	0.30					1,800	1,667
2	Mô tơ quạt giải nhiệt dàn nóng (PL đồng)	Kg		0.50				40,000	37,037
3	Xích cam xe ô tô Ford Transit	Kg	1.00					6,000	5,556
4	Nắp quy lát trên xe ô tô Ford Transit	Kg	18.00					108,000	100,000
5	Bánh răng bộ điều khiển đóng mở Turbo tăng áp	Kg	0.10					600	556
6	Ốc xả nhớt	Kg	0.10					600	556
7	Mô tơ quạt giải nhiệt dàn nóng	Kg	2.00					12,000	11,111
8	Sên bơm nhớt	Kg	0.10					600	556
9	Đầu bơm máy rửa xe	Kg	15.00					90,000	83,333
V	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 3							-	-
1	Kích đèn cao áp SI51/Philips (PL đồng)	Kg		0.10				8,000	7,407
2	Mũi khoét fi 34	Kg	0.30					1,800	1,667
3	Mũi khoét fi 27	Kg	0.20					1,200	1,111
4	Mũi khoét sắt đk 21mm	Kg	0.20					1,200	1,111
5	Kích đèn cao áp SI51/Philips	Kg	0.50					3,000	2,778
6	Ballast Philips 250W BSN 250 L300I	Kg	1.00					6,000	5,556
7	Nhôm tấm 3mm	Kg				0.20		5,000	4,630
8	Bạc đạn SKF 6313 2Z	Kg	1.20					7,200	6,667
9	Vòng bi 6202-2Z	Kg	0.20					1,200	1,111
10	Vòng bi 6209-2Z	Kg	0.30					1,800	1,667
11	Lưỡi cưa lọng gỗ Bosch T244D	Kg	0.10					600	556

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
12	Vòng bi 6204	Kg	0.40					2,400	2,222
13	Máy hút bụi 220V-1800W	Kg	8.00					48,000	44,444
14	Vòng bi 6319- C3	Kg	2.00					12,000	11,111
15	Động cơ van điện YDF-WF2124, 0.55kW	Kg	1.00					6,000	5,556
16	Mũi khoét tôn sắt 24mm	Kg	0.20					1,200	1,111
17	Mũi khoét tôn sắt 36mm	Kg	0.10					600	556
18	Mũi khoét tôn sắt 40mm	Kg	0.20					1,200	1,111
19	Lưỡi cưa lọng sắt Bosch T118A	Kg	0.10					600	556
20	Biến áp cách ly 110/110VAC, 25W, Chint	Kg	1.00					6,000	5,556
21	Bộ UPS trung tâm Model DU6K - Prosta	Kg	1.00					6,000	5,556
22	Biến áp cách ly 110/110VAC, 25W, Chint (PL đồng)	Kg		0.20				16,000	14,815
23	Dây điện ovan 2x1.5mm	Kg		1.00				80,000	74,074
24	Cáp điện Cadivi CV 1x1.5 mm2	Kg		2.50				200,000	185,185
25	Dây đo line máy đo cách điện 7165A/Kyorisu	Kg		0.02				1,600	1,481
26	Dây đo đất máy đo cách điện 7264A/Kyorisu	Kg		0.02				1,600	1,481
27	Khớp nối mềm inox DN200	Kg	5.00					30,000	27,778
28	Khớp nối mềm Ø66mm	Kg	3.00					18,000	16,667
29	Van bi tay gạt cỡ 11/2inch (Ø49mm)	Kg	0.50					3,000	2,778
30	Cặp mặt bích DN80	Kg	5.00					30,000	27,778
31	Van bi điều khiển điện DN20 Q941F-16C	Kg	0.20					1,200	1,111
32	Van bi điều khiển điện DN20 Q941F-16C	Kg	0.50					3,000	2,778
33	chốt cắt cánh hướng	Kg	5.00					30,000	27,778
34	Ổng inox 304 DN100; PN16	Kg	10.00					60,000	55,556
VI	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 3							-	-
1	Đầu nối ren trong M6, dài 20mm	Kg	0.20					1,200	1,111
2	Bạc đạn 6208-ZZ Ma lai xi a	Kg	3.20					19,200	17,778
3	Bơm hỏa tiễn 4L 16/13/Pentax (PL Đồng)	Kg		0.50				40,000	37,037
4	Vòng bi 6313zz, hàng mới, Pháp	Kg	3.60					21,600	20,000
5	Bơm hút hơi dầu	Kg	3.00					18,000	16,667
6	Bơm hỏa tiễn 4L 16/13/Pentax	Kg	3.00					18,000	16,667

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
7	Bơm hút hơi dầu Icarus S – Losma	Kg		1.00				80,000	74,074
8	Vòng bi 6004	Kg	0.80					4,800	4,444
9	Vòng bi 6212 ZZ	Kg	3.20					19,200	17,778
10	Thép tròn Inox SUS304 ĐK 6	Kg	1.00					6,000	5,556
11	Chai RP7 loại lớn (300g)	Kg	0.20					1,200	1,111
12	Tắc kê Inox . Kích thước: M8x70mm	Kg	0.50					3,000	2,778
13	Khớp nối chữ T Ø21mm	Kg	0.50					3,000	2,778
14	Khớp nối ren inox đk 21mm	Kg	0.50					3,000	2,778
15	Đồng hồ đo áp suất Wika	Kg	1.00					6,000	5,556
16	Biến dòng CSNK500M-600	Kg	2.00					12,000	11,111
17	chốt cắt cánh hướng	Kg	4.00					24,000	22,222
18	Dây cáp điện Vcmd 2x1,5mm	Kg		1.50				120,000	111,111
VII	Nhập thu hồi từ công trình SCTX các							-	-
1	Cáp tời	Kg	1.00					6,000	5,556
2	Rotuyn trụ dưới xe Ford	Kg	1.00					6,000	5,556
3	Còi điện	Kg	0.10					600	556
4	Bạc đạn pite xe Toyota Land Cruiser	Kg	1.00					6,000	5,556
5	Giảm xóc sau xe ô tô Ford Ranger	Kg	4.00					24,000	22,222
6	Puly xe Toyota	Kg	0.50					3,000	2,778
7	Heo thắng LandCruiser (phế liệu nhôm)	Kg				0.50		12,500	11,574
8	Kết nước làm mát động cơ (phế liệu nhôm)	Kg				4.00		100,000	92,593
9	Tổng côn xe Huyndai	Kg	0.50					3,000	2,778
10	Bạc đạn bánh trước xe Ford	Kg	2.00					12,000	11,111
11	Đĩa thắng trước	Kg	5.00					30,000	27,778
12	Mô tơ nâng hạ kính (phế liệu sắt)	Kg	0.10					600	556
13	Bạc đạn bánh trước xe Huyndai	Kg	2.00					12,000	11,111
14	Bạc đạn bánh sau xe Huyndai	Kg	2.00					12,000	11,111
15	Giảm xóc trước xe ô tô Huyndai 29 chỗ	Kg	2.00					12,000	11,111
16	Mô tơ nâng hạ kính (phế liệu đồng)	Kg		0.10				8,000	7,407
17	Rô tuyền giăng trước	Kg	1.00					6,000	5,556
18	Dây điện mềm 1x1	Kg		0.10				8,000	7,407
19	Tay nắm cần số	Kg	0.20					1,200	1,111
20	Giảm xóc trước xe Ford	Kg	10.00					60,000	55,556

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
21	Bạc đạn cửa lửa	Kg	0.20					1,200	1,111
22	Két dàn lạnh trước xe Ford (phế liệu nhôm)	Kg				1.50		37,500	34,722
23	Két dàn lạnh sau xe Ford (phế liệu nhôm)	Kg				2.00		50,000	46,296
24	Đầu bơm lạnh (phế liệu nhôm)	Bìa				6.00		150,000	138,889
25	Két dàn nóng xe Ford (phế liệu nhôm)	Kg				3.00		75,000	69,444
VIII	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý							-	-
1	Bộ đèn đường năng lượng mặt trời 30W. Mã hiệu CSD01SL/30W	Kg	4.00					24,000	22,222
2	Dây điện 1x4mm2	Kg		4.00				320,000	296,296
3	Bộ đèn Led đường phố D CSD02L/150W	Kg	3.00					18,000	16,667
4	Bộ đèn pha led D CP06L 100W	Kg	1.00					6,000	5,556
5	Bộ đèn đường năng lượng mặt trời 50W. Mã hiệu CSD01SL/50W	Kg	10.00					60,000	55,556
6	Dây cáp điện ruột đồng CVV 2x4mm2 Cadivi	Kg		8.00				640,000	592,593
7	Bộ đèn pha led D CP05L/20W	Kg	0.20					1,200	1,111
8	Bộ đèn led pha 30W DAXIN30-1224	Kg	0.50					3,000	2,778
9	Đèn pha led, Chip LED SMT 70W/220V/50Hz/5800lm, Rạng đồng DCP03L	Kg	0.20					1,200	1,111
10	Dây điện ovan 2x2.5mm	Kg		2.50				200,000	185,185
11	Gas cho máy lạnh R22	Kg	1.00					6,000	5,556
12	Máy hút hơi dầu GP250 -Losma GALILEO Plus (phế liệu đồng)	Kg		0.50				40,000	37,037
13	Máy hút hơi dầu GP250 -Losma GALILEO Plus (phế liệu sắt)	Kg	2.00					12,000	11,111
14	Quạt treo tường Toshiba F-WSA20(H) VN	Kg	3.00					18,000	16,667
15	Quạt treo tường Toshiba F-WSA20(H) VN (phế liệu đồng)	Kg		0.50				40,000	37,037
16	Bơm nước tháo cạn NU801-2/60 (phế liệu đồng)	Kg		3.00				240,000	222,222
17	Bơm nước tháo cạn NU801-2/60 (phế liệu sắt)	Kg	15.00					90,000	83,333

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
18	Gas lạnh R32	Kg	2.00					12,000	11,111
19	Bơm hỏa tiễn 6 inch cánh inox IRCCEM 30BP 675 10HP 380V	Kg	10.00					60,000	55,556
20	Bơm hỏa tiễn 6 inch cánh inox IRCCEM 30BP 675 10HP 380V (phế liệu đồng)	Kg		5.00				400,000	370,370
21	chốt cắt cánh hướng	Kg	5.00					30,000	27,778
22	Co 90 độ cho ống DN50, tiêu chuẩn SCH-40	Kg	0.50					3,000	2,778
23	Ống thép chữ T kích thước DN50, tiêu chuẩn SCH-40	Kg	0.50					3,000	2,778
24	Mũi khoan sắt. Kích thước: 10.3 mm x 300 mm	Kg	0.30					1,800	1,667
25	Mũi khoan inox fi 3mm	Kg	0.30					1,800	1,667
26	Mũi khoan inox fi 4mm	Kg	0.30					1,800	1,667
27	Mũi khoan inox fi 5mm	Kg	0.30					1,800	1,667
28	Chip dao tiện ren ngoài: 16ER300ISO-TF-PR1115	Kg	0.20					1,200	1,111
29	Thước dây 5 mét, Stanley 30-696	Kg	0.50					3,000	2,778
30	Mũi khoan sắt. Kích thước: 12.3 mm x 300 mm	Kg	0.30					1,800	1,667
31	Van điện từ	Kg	2.00					12,000	11,111
32	Thép ống đúc fi 60mm, dày 3,91mm	Kg	5.00					30,000	27,778
33	Mũi khoan inox, Ø6	Kg	0.20					1,200	1,111
34	Chip dao tiện ren ngoài: 22ER400ISO-PR1115	Kg	0.20					1,200	1,111
35	Chip dao tiện ren trong: 16IR300ISO-PR1115	Kg	0.20					1,200	1,111
36	Chip dao tiện ren trong: 22IR350ISO-PR1115	Kg	0.20					1,200	1,111
37	Chip dao tiện ren trong: 22IR400ISO-PR1115	Kg	0.20					1,200	1,111
38	Cán dao tiện CTJNL2525M-11A	Kg	0.20					1,200	1,111
39	Thép V 30x30x2mm	Kg	10.00					60,000	55,556
40	Chip dao tiện ren: 22ER350ISO-PR1115	Kg	0.20					1,200	1,111

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
41	Đai ốc M12; mạ kẽm, cường độ 8.8	Kg	1.00					6,000	5,556
42	Đai ốc M6; mạ kẽm, cường độ 8.8	Kg	0.50					3,000	2,778
43	Van bi tay gạt PN 10, DN50	Kg	0.50					3,000	2,778
44	Đai ốc M10; mạ kẽm, cường độ 8.8	Kg	0.50					3,000	2,778
45	Máy biến thế khô DG-2000 VA	Kg	1.00					6,000	5,556
46	Biến tần Power Flex 755/30kW/Allen – Bradley	Kg	2.00					12,000	11,111
47	Quạt làm mát 65W, loại FP20060 EX-S1-B	Kg	1.00					6,000	5,556
IX	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý							-	-
1	Động cơ điện 1 pha DKL-370B (phế liệu đồng)	Kg		0.50				40,000	37,037
2	Động cơ điện 1 pha DKL-370B (phế liệu sắt)	Kg	2.00					12,000	11,111
3	Bộ đèn đường năng lượng mặt trời 50W. Mã hiệu CSD01SL/50W	Kg	5.00					30,000	27,778
4	Bộ đèn Led D HB02L 350/70W	Kg	0.50					3,000	2,778
5	Bộ đèn pha LED POLH 8065/80W/Paragon	Kg	2.00					12,000	11,111
6	Ballast Philips 250W BSN 250 L300I	Kg	1.00					6,000	5,556
7	Bộ đèn pha led D CP06L 100W	Kg	1.80					10,800	10,000
8	Bộ đèn Led đường phố D CSD02L/150W	Kg	5.00					30,000	27,778
9	Quạt làm mát vuông JRX-GFDD 358-155	Kg	0.50					3,000	2,778
10	Đèn pha LED 200W IP65	Kg	1.00					6,000	5,556
11	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN Inverter FTKC50UVMV/2HP (phế liệu đồng)	Kg		1.00				80,000	74,074
12	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN Inverter FTKC50UVMV/2HP (phế liệu sắt)	Kg	5.00					30,000	27,778
13	Quạt tản nhiệt AF-2206m Sùnlow	Kg	0.50					3,000	2,778
14	Đầu cos đồng SC 16	Kg		0.50				40,000	37,037
15	Quạt treo tường Toshiba F-WSA20(H) VN (phế liệu đồng)	Kg		0.10				8,000	7,407
16	Đầu cos đồng SC 10	Kg		0.20				16,000	14,815

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
17	Quạt treo tường Toshiba F-WSA20(H) VN	Kg	1.50					9,000	8,333
18	Bộ đèn sự cố chống ẩm loại bóng Led 2x2W, Paragon /LMZFZDE4W	Kg	2.00					12,000	11,111
19	Gas cho máy lạnh R22	Kg	1.00					6,000	5,556
20	Đèn trụ công bằng nhôm đúc HANBACH04Đ200	Kg	1.00					6,000	5,556
21	Ống đồng máy lạnh TGCN-23198 Ống đồng: LHCT Ø15.88mm, dày: 0.81mm	Kg		1.80				144,000	133,333
22	Ống đồng máy lạnh TGCN-23198 Ống đồng: Ø12.7mm dày 0.81mm	Kg		0.80				64,000	59,259
23	Ống đồng máy lạnh TGCN-23198 Ống đồng: Ø9.52mm, dày 0.81mm	Kg		0.60				48,000	44,444
24	Đầu cos đồng SC 25	Kg		0.80				64,000	59,259
25	Dây điện 2x1,5mm2	Kg		1.00				80,000	74,074
26	Dây điện ovan 2x2.5mm	Kg		2.50				200,000	185,185
27	Gas R410A (loại 11,3 kg/bình)	Kg	1.00					6,000	5,556
28	Đầu cos đồng SC 35	Kg		0.40				32,000	29,630
29	Vòng bi 306 (6306)	Kg	0.50					3,000	2,778
30	Ống đồng điều hòa Ø6.4mm	Kg		0.40				32,000	29,630
31	Cùm omega Ø21	Kg	0.10					600	556
32	Mũi khoét hợp kim Ø21mm	Kg	0.10					600	556
33	Mũi khoét fi 34	Kg	0.10					600	556
34	Cùm omega Ø34	Kg	0.20					1,200	1,111
35	Cùm omega Ø27	Kg	0.10					600	556
36	Đầu khoan kẹp có khóa 13mm, Makita 194041-7	Kg	0.20					1,200	1,111
37	Mũi khoét fi 27	Kg	0.10					600	556
38	Mũi khoan gài bê tông 10mm	Kg	0.10					600	556
39	Mũi khoan gài bê tông 8mm	Kg	0.10					600	556
40	Mũi khoan gài bê tông 12mm	Kg	0.10					600	556
41	Mũi khoan gài bê tông 6mm	Kg	0.10					600	556
42	Mũi khoan thép gió fi 4mm	Kg	0.30					1,800	1,667
43	chốt cắt cánh hướng	Kg	2.00					12,000	11,111

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
44	Khớp nối nhanh ống kẹp clamp DN40	Kg	1.00					6,000	5,556
45	Khớp nối nhanh ống kẹp clamp DN50	Kg	2.00					12,000	11,111
46	Mũi khoan thép gió fi 5mm	Kg	0.30					1,800	1,667
47	Van thủy lực điều khiển bằng điện từ. Mã van 4WE 10 D33/OFCG220N9K4	Kg	3.00					18,000	16,667
48	Khớp nối nhanh ống kẹp clamp DN65	Kg	2.00					12,000	11,111
C	THEO NHẬP KHO 6 THÁNG ĐẦU NĂM							-	-
I	Nhập thu hồi từ SCTX các phương tiện							-	-
1	Bạc đạn pite	Kg	0.30					1,800	1,667
2	Mâm ép ly hợp + đĩa ly hợp	Kg	5.00					30,000	27,778
3	Khóa ngậm cửa sau xe Ford trên + dưới	Kg	0.50					3,000	2,778
4	Bánh răng đề	Kg	0.10					600	556
5	Bơm nước xe Ford	Kg	1.00					6,000	5,556
II	Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý							-	-
1	Mũi khoét tôn sắt 24mm	Kg	0.10					600	556
2	Động cơ bơm nước, 200 kW; 400VAC; 350A	Kg	35.00					210,000	194,444
3	Dây điện 1x4mm2	Kg			2.50			200,000	185,185
4	Máng Inox 20 x 20 x 270 x 0.08cm	Kg					2.00	60,000	55,556
5	Máng Inox 20 x 20 x 255 x 0.08cm	Kg					2.00	60,000	55,556
6	Động cơ bơm nước, 200KW; 400VAC; 350A (phế liệu đồng)	Kg			2.00			160,000	148,148
7	Bơm Mastra R95-MA-22 (phế liệu đồng)	Kg			1.00			80,000	74,074
8	Bơm Mastra R95-MA-22 (phế liệu sắt)	Kg	5.00					30,000	27,778
9	Cáp điều khiển chống nhiễu VCT-SB 1.5x10	Kg			1.00			80,000	74,074
10	van ngắt đường dầu	Kg	1.00					6,000	5,556
11	Nối 2 đầu ren ngoài Ø21mm	Kg	0.50					3,000	2,778
12	Vòi xả nước I nóc	Kg	0.20					1,200	1,111
13	Vòi Lavabo inox LFV-902S	Kg	0.10					600	556
14	Tê ren ngoài Ø21 Inox	Kg	0.50					3,000	2,778
15	Đầu nối ren trong phi 21	Kg	1.00					6,000	5,556
16	Van tay inox đk 34mm	Kg	0.50					3,000	2,778

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
17	Cánh quạt chân vịt cho Ca nô, loại 3 cánh, hướng phải, công suất 58hp	Kg	0.50					3,000	2,778
18	Bu lông ren hai đầu M20x50	Kg	0.50					3,000	2,778
III	Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý							-	-
1	Gas R410A (loại 11,3 kg/bình)	Kg	1.00					6,000	5,556
2	Bộ đèn Led đường phố D CSD02L/150W	Kg	3.00					18,000	16,667
3	Van một chiều lá lật DN32	Kg	1.00					6,000	5,556
4	Đai ốc M8 Inox	Kg	0.20					1,200	1,111
5	Dây điện mềm 1x1	Kg			1.00			80,000	74,074
6	Bu lông nở sắt M8 x 70	Kg	0.20					1,200	1,111
7	Thép hộp mạ kẽm 40x40x1.5mm	Kg	2.00					12,000	11,111
8	Thép ống fi 31.8x1.5mm	Kg	2.00					12,000	11,111
9	Bu lông M12x70	Kg	0.50					3,000	2,778
IV	Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý							-	-
1	Biến điện áp 220kV TCVT 245-Trench (phế li	Kg			9.00			720,000	666,667
2	Biến điện áp 220kV TCVT 245-Trench (phế li	Kg	60.00					360,000	333,333
3	bộ khóa dao cách ly Trạm	Kg	0.50					3,000	2,778
4	Van điện DN15	Kg	0.50					3,000	2,778
5	Van điện DN40	Kg	2.00					12,000	11,111
6	Cáp điều khiển ZR-KFVP32 7*1.5	Kg			1.00			80,000	74,074
7	cáp điều khiển ZR-KFVP32 24*1.5	Kg			1.00			80,000	74,074
8	Cần truyền động dẫn dòng dao cách ly Trạm	Kg	3.00					18,000	16,667
9	Khóa điện từ dao cách ly Trạm	Kg	0.50					3,000	2,778
10	Bu lông M6x20	Kg	0.30					1,800	1,667
11	Long đèn M12, Inox 304	Kg	0.20					1,200	1,111
12	Long đèn M16, Inox 304	Kg	0.20					1,200	1,111
13	bạc đạn D. 50/35x28 Ms+NBR	Kg	0.50					3,000	2,778
14	Bu lông M4x20mm	Kg	0.10					600	556
15	Long đèn M10, Inox 304	Kg	0.20					1,200	1,111
16	Van an toàn tầng 2 khí nén 703109	Kg	0.50					3,000	2,778
17	Bình xịt nhớt dung tích 500cc	Kg	1.00					6,000	5,556
18	Chốt cắt cánh hướng JX-14x132	Kg	2.00					12,000	11,111
19	Bánh xe công tác	Kg	10.00					60,000	55,556

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
20	Van điện từ	Kg	1.00					6,000	5,556
21	Thước nhét dài 300mm, loại 17 lá	Kg	0.50					3,000	2,778
V	Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý							-	-
1	Tủ điều khiển sấy máy phát	Kg	1.00					6,000	5,556
2	Long đèn M16, Inox 304	Kg	0.40					2,400	2,222
3	ống thép nối Ø108x4 OCr18Ni9 (L)-170 cho b	Kg	5.00					30,000	27,778
4	Mũi khoan tăng ĐK lỗ từ 4-30 mm; MC-10M	Kg	0.10					600	556
5	Bộ sấy máy phát D090FT/garan	Kg	1.00					6,000	5,556
6	Biến dòng điện 220kV tỉ số biến 1200/1A; IOS	Kg				6.00		150,000	138,889
7	Biến dòng điện 220kV tỉ số biến 1200/1A; IOS	Kg			6.00			480,000	444,444
8	Biến dòng điện 220kV tỉ số biến 1200/1A; IOS	Kg	54.00					324,000	300,000
9	Long đèn M10, Inox 304	Kg	0.40					2,400	2,222
10	Long đèn M12, Inox 304	Kg	0.40					2,400	2,222
11	Bu lông lục giác chìm 20x60	Kg	1.50					9,000	8,333
12	Ổng áp lực khí nén	Kg	1.00					6,000	5,556
13	Bu long M42 máy phát	Kg	1.00					6,000	5,556
14	ống thép nối Ø114x7 OCr18Ni9 (L)- cho bộ l	Kg	5.00					30,000	27,778
15	van một chiều DN200 PN1.6MPa	Kg	30.00					180,000	166,667
16	Bu lông máy phát 24x50	Kg	5.00					30,000	27,778
17	Bu lông máy phát M6x20	Kg	2.00					12,000	11,111
18	Bu lông máy phát M6x30	Kg	1.50					9,000	8,333
19	Đầu nối ống với cụm van điều khiển van chính	Kg	0.40					2,400	2,222
20	Bu lông máy phát 24x90	Kg	4.00					24,000	22,222
21	Van bi thép không gỉ 1" IPB	Kg	0.50					3,000	2,778
22	Van cầu DN20-160	Kg	0.50					3,000	2,778
23	Van tayDN25- JI13H	Kg	1.00					6,000	5,556
24	long đèn M50 Tua bin	Kg	0.50					3,000	2,778
25	Khớp nối mềm DN40	Kg	1.00					6,000	5,556
26	Khớp nối mềm DN80, PN16	Kg	5.00					30,000	27,778
27	Van một chiều DN80, Model H44T-10;	Kg	2.00					12,000	11,111
28	Van bi inox tay gạt DN50	Kg	5.00					30,000	27,778
29	Van bi inox tay gạt DN65	Kg	5.50					33,000	30,556
30	bộ làm mát dầu	Kg	40.00					240,000	222,222

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
31	Bình xịt nhớt dung tích 500cc	Kg	1.00					6,000	5,556
32	Van bi inox tay gạt DN32 (1 -1/4")	Kg	3.00					18,000	16,667
33	Co thép 90 độ, DN65 dày 6mm	Kg	2.00					12,000	11,111
34	Co thép 90 độ, DN80 dày 6mm	Kg	8.00					48,000	44,444
35	Thép chữ T, DN80 dày 6mm	Kg	3.00					18,000	16,667
36	Đầu nối ren trong ren ngoài 1/2" NPT	Kg	0.20					1,200	1,111
37	Đầu nối ren trong ren ngoài 1/4" NPT	Kg	0.20					1,200	1,111
38	Van bi inox tay gạt DN40- Nối ren	Kg	4.00					24,000	22,222
39	Bu lông lục giác chìm M12x25	Kg	0.50					3,000	2,778
40	Vòi chậu rửa Larabo	Kg	5.00					30,000	27,778
41	Côn giảm DN80 -DN65, dày 6mm	Kg	2.00					12,000	11,111
42	Nêm máy phát 2300x25x18	Kg	16.00					96,000	88,889
43	Đầu nối ren 1/4" (loại ren trụ)	Kg	0.50					3,000	2,778
44	Đầu nối van tay 1/2"	Kg	0.30					1,800	1,667
45	Bơm nước ly tâm trục ngang Pentax UNI 2236	Kg	15.00					90,000	83,333
46	Van tay 1/2 inch DN15	Kg	0.50					3,000	2,778
47	Van ngắt áp lực kt: JZFS-J20LTM	Kg	0.50					3,000	2,778
48	Trục xoay bộ lọc thô	Kg	10.00					60,000	55,556
49	Van tay góc 1/2 inch DN15	Kg	0.50					3,000	2,778
50	Đầu nối ren trong ren ngoài 1/2" NPT	Kg	0.60					3,600	3,333
51	Ống thép không gỉ DN15	Kg	6.00					36,000	33,333
52	Van ngắt áp lực kt: JZFS-J15LTM	Kg	0.50					3,000	2,778
VI	Nhập thu hồi từ SCTX các phương tiện							-	-
1	Tắc kê bánh xe	Kg	0.20					1,200	1,111
2	Còi điện	Kg	0.20					1,200	1,111
3	Bạc đạn bánh trước xe Ford	Kg	1.00					6,000	5,556
4	Lupe bơm mỡ tự động	Kg	0.10					600	556
5	Bạc ắc thanh cân bằng	Kg	0.10					600	556
6	Béc phun nhiên liệu	Kg	0.10					600	556
7	Van định lượng dầu	Kg	0.10					600	556
8	Van bác phun nhiên liệu	Kg	0.10					600	556
9	Kết nước làm mát động cơ (phế liệu nhôm)	Kg				3.00		75,000	69,444
10	Bạc đạn bánh trước xe Hyundai	Kg	1.00					6,000	5,556

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt (Quy đổi)	Số lượng					Thành tiền	
			Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Bao gồm VAT 8%	Không bao gồm VAT
			6,000 đ	80,000 đ	80,000 đ	25,000 đ	30,000 đ		
11	Còi điện	Kg	0.20					1,200	1,111
12	Cuppo xe tải	Kg	0.20					1,200	1,111
TỔNG CỘNG			1,914.50	155.84	33.55	45.20	4.00	27,888,200.00	25,822,407.41

Phụ lục 03:
DANH MỤC VTTB HƯ HỎNG KHÔNG CẦN DỪNG
(VTTB định giá 0 đồng theo Biên bản định giá bàn giao kho chờ xử lý)

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
A	THEO BÁO CÁO KIỂM KÊ NĂM 2021				
I	Danh mục đính kèm biên bản số 479/KH ngày 28 tháng 9 năm 2022				
1	Búa cao su 0.260Kg,HOBO	Cái	Không xác định	4.00	
2	Búa cao su 0.520Kg,HOBO	Cái	Không xác định	1.00	
3	Cáp vải 3T/sợi;ĐK 50mm,12 mét/sợi	Sợi	Đài Loan	2.00	
4	Máy chụp ảnh Canon Powershot S100	Cái	Nhật	1.00	
5	Ni vô 600mm	Cái	Đài Loan	1.00	
6	Thùng nhựa đựng đồ nghề Plastic Tool Box 21"	Cái	Không xác định	2.00	
7	Đồng hồ bấm dây Casino Q-Q L105	Cái	Trung Quốc	1.00	
8	Cáp vải	Sợi	Trung Quốc	4.00	
9	Bàn xoa gỗ loại tốt	cái	Việt Nam	1.00	
10	Bay xây	Cái	Việt Nam	2.00	
11	Bàn xoa gỗ loại tốt	cái	Việt Nam	1.00	
12	Đèn pin charger Yunica	Cái	Đài Loan	1.00	
13	ống cân nước dk 12	mét	Việt Nam	10.00	
14	Mặt nạ lọc độc NP305	Cái	Việt Nam	2.00	
15	Túi đựng đồ nghề bằng vải-3ngăn	cái	Đài Loan	1.00	
16	Thước kéo 5 m Stanley	Cái	Đài Loan	3.00	
17	Máy đo điện trở cách điện MX407	Cái	Trung Quốc	1.00	
18	Tester vạn năng chỉ thị bằng so MTX3282B	Cái	Pháp	1.00	
19	Ampe kìm AC/DC 300A F03	Cái	Pháp	1.00	
20	Đèn pin charger Yunica	Cái	Đài Loan	2.00	
21	ống rút chì	cái	Đài Loan	1.00	
22	ống rút chì hàn GS-100	Cái	Đài Loan	2.00	
23	Sóng nhựa bit 3T9 610x420x390mm	cái	Việt Nam	7.00	
24	ổ cắm chuyên Lioa 8D33N	Cái	Không xác định	1.00	
25	Máy đo điện trở cách điện MX407	Cái	Trung Quốc	1.00	
26	Tester vạn năng chỉ thị bằng so MTX3282B	Cái	Pháp	3.00	
27	Đồng hồ bấm giây	Cái	Nhật	1.00	
28	Bếp điện,nhiệt kế GL-071	Cái	Việt Nam	1.00	
29	Dao cắt 5 lưỡi 18mm IND-258-047/INDY	Bộ	Thái Lan	1.00	
30	Túi xách	cái	Việt Nam	1.00	
31	Laptop Computer, IBM R400	cái	Trung Quốc	1.00	vỏ máy
32	Optical power meter	Cái	Trung Quốc	1.00	
33	Multimeter (Vạn năng)	Cái	Trung Quốc	1.00	
34	Đèn pin YUNICA ZC-501	Cái	Đài Loan	2.00	
35	Thùng rác công nghiệp TR-120C	Cái	Việt Nam	1.00	
B	THEO ĐỊNH GIÁ SCL NĂM 2021				
Hạng mục/Công trình: Đại tu Tổ máy H2 - NMTĐ Đồng Nai 4					

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
1	Gioăng làm kín piston van bướm PU Seal (GYHS);	Bộ		4.00	
2	Tấm cao su làm kín khổ 1.5x10m, dày 4mm	Tấm		1.00	
3	Dẫn hướng pít tông (Piston guide ring), PGR 480x475x30-PF/SKF	Cái		12.00	
4	Gioăng làm kín piston cánh hướng; dh9=180 x DH9=196 x L=18 mm	Bộ		4.00	
5	Gioăng làm kín piston cánh hướng GSF4800; ØD = 480mm; Ød = 455.5mm; L=8.1mm	Bộ		4.00	
6	Oring Ø600x7mm	Cái		8.00	
7	Oring Ø470 x8.0mm	Cái		8.00	
8	Oring Ø4 mm	Mét		15.00	
9	Cuộn Oring Ø8 mm	Mét		30.00	
10	Khớp nối nhanh thủy lực fi 21mm	Bộ		5.00	
11	Đầu bấm ống thủy fi 21mm	Bộ		10.00	
12	Nêm mang cá số 1	cái		6,400.00	
13	Nêm mang cá số 2	cái		600.00	
14	Nêm mang cá số 3	cái		600.00	
15	Phíp cách điện 0.5x24x800mm	thanh		3,800.00	
16	Phíp cách điện 0.2x24x800mm	thanh		3,300.00	
17	Phíp cách điện 0.3x24x800mm	thanh		3,300.00	
18	Nêm lò xo	m		1,500.00	
19	Xô nhựa loại 5 lít	Cái		15.00	
20	Ca nhựa	Cái		6.00	
21	Búa gỗ	Cái		15.00	
22	Dây băng đai FW155	Cuộn		30.00	
23	Nỉ cách điện	m2		15.00	
24	MCCB 3 cực 100A	Cái		2.00	
25	Ca nhựa 2 lít	Cái		3.00	
26	Oring sợi fi 6mm, đường kính trong trong fi 152mm	Cái		64.00	
27	Joint cao su mềm chữ U	Mét		10.00	
28	Thước từ đo độ mở cánh hướng ZL-Z-360-9-M-M	Cái		1.00	
29	CB 1pha 2 cực S252S-C04DC	Cái		1.00	
30	CB 3 pha S253S-C1	Cái		1.00	
Công trình: SCL HT khí nén, HT bơm nước rỉ và tháo cạn, HT xử lý dầu bôi trơn, HT xử lý nước lặn dầu NMTĐ Đồng Nai 3					
1	Áp tô mát 500VDC 16A	Cái		2.00	
2	Bộ đặt thời gian cơ H3CR-A8	Cái		1.00	
3	Relay nhiệt JR36-20	Cái		2.00	
4	Relay phụ 220Vdc DRM 270220LT	Cái		2.00	
5	Relay phụ 230Vac DRM 570730LT	Cái		2.00	
6	Relay nhiệt MT-32/ MEC	Cái		1.00	
7	Relay phụ 220Vdc DRM 270220LT	Cái		2.00	
8	Relay phụ 230Vac DRM 570730LT	Cái		2.00	
9	Công tắc phao bơm KWS-M15 3M/Kawasan	cái		2.00	
10	Relay trung gian 62.33.9.200.004/Finder	cái		2.00	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
11	Bộ lọc khí ALUP 172.08787	Cái		1.00	
SCL Hệ thống Thông tin Liên lạc - NMTĐ Đồng Nai 4					
1	Cáp quang 4 lõi	m		1.50	
2	Dây nhảy quang SC-SC (3m)	Sợi		10.00	
3	Dây nhảy quang FC-LC (3m)	Sợi		10.00	
4	Hộp nối cáp quang (măng xông 24)	Cái		6.00	
5	Bình xịt bụi khí nén 400ml cầm tay	Bình		5.00	
SCL Thiết bị quan trắc đập, HT thông gió, HT chiếu sáng hành lang đập Đồng Nai 3					
1	Súng bắn keo nền, Công suất 60W - 220Vac	Cái		2.00	
2	Cầu đầu điện trắng 3mm; 6A, 380V	Cái		10.00	
3	Cầu đầu điện trắng 3.5mm, 10A, 380V	Cái		10.00	
4	Cầu đầu điện trắng 4mm, 15A, 380V	Cái		10.00	
5	Cầu đầu điện trắng 4.5mm, 30A, 380V	Cái		10.00	
6	CB chống giật	Cái		10.00	
7	Cáp điện CXV-4x6mm ² -0.6/1kV	KG		3.00	
SCL Thiết bị Đập tràn - NMTĐ Đồng Nai 4					
1	Xô nhựa 5 lít	cái		5.00	
2	Cánh quạt làm mát động cơ Đường kính ngoài cánh 160mm	Cái		6.00	
3	Terminal block Y80-90 cho động cơ	Cái		8.00	
4	Switch áp lực cao 50 – 350 Bar TS4-32-0 /ARGO HYTOS	Cái		1.00	
5	Switch áp lực thấp 5-180 Bar TS3-18-0-K1 ARGO HYTOS	Cái		1.00	
6	Encorder đo độ mở cửa van cung 8.5870.3642.G142	Cái		2.00	
Hạng mục/Công trình: SCL Thiết bị Trạm phân phối 220kV - NMTĐ Đồng Nai 3					
1	MCB 3 cực 140M-C2E/ Allen-Bradley 6,3 A; 400VAC	Cái		2.00	
2	MCB 3 cực 140M-C2E/ Allen-Bradley 16 A 400VAC	Cái		2.00	
3	Contactơ 10A 220VDC Allen-Bradley 2 cặp tiếp điểm	Cái		2.00	
4	Contactơ 10A 220VDC M400/ Allen-Bradley 4 cặp tiếp điểm	Cái		2.00	
5	Rơ le nhiệt YKXS2-10/T.TH/	Cái		3.00	
6	Role bảo vệ đường dây 220kV - RED670	Cái		1.00	
7	Terminal mạch dòng URTK/S – 0311087	Cái		50.00	
8	Switch 3 vị trí tủ DCL	cái		10.00	
C	THEO ĐỊNH GIÁ SCTX NĂM 2021				
I	Nhập thu hồi từ SCTX các phương tiện vận chuyển Quý II/2021				
1	Bóng đèn pha	Cái		2.00	
2	Chổi gạt mưa trước	Cái		2.00	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
3	Ron cổ ống pô	Cái		2.00	
4	Phốt bánh trước	Cái		2.00	
5	Đèn xi nhan trước	Cái		2.00	
6	Đèn cản trước bên tài	Cái		1.00	
7	Thay mới 04 cái vô	Cái		4.00	
8	Phốt bánh trước+ sau	Cái		4.00	
9	Ốp cản trước	Cái		2.00	
10	Cúp pen thẳng	Cái		12.00	
11	Phốt bánh sau	Cái		2.00	
12	Chụp bụi heo thẳng	Cái		12.00	
13	Dây cu roa máy lạnh	Sợi		1.00	
14	Đèn hông xe	Cái		4.00	
15	Đèn Lái sau	Cái		2.00	
16	Bóng đèn	Cái		6.00	
17	Rơ le đèn	Cái		2.00	
18	Mô bin Blok lạnh	Cái		1.00	
19	Chổi gạt mưa	Cái		2.00	
20	Nẹp kính cửa trước trái + phải	Cái		2.00	
21	Ố thông gió Ca pô	Cái		1.00	
22	Tay mở cửa phía ngoài trước bên phụ	Cái		1.00	
23	Phốt bánh trước	Cái		2.00	
24	Thay mới 02 cái vô xe 2 bánh sau	Cái		2.00	
25	Vỏ xe 195R-15C	Cái		4.00	
26	Khung nhựa bảo vệ quạt dàn nóng máy lạnh	Cái		1.00	
27	Cúp pen thẳng sau	Cái		4.00	
28	Phốt bánh	Cái		6.00	
29	Dây cu roa máy	Sợi		1.00	
II	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 2 NMTĐ Đồng Nai 3.				
1	rơ le nhiệt 400Vac LR9F5371	Cái		1.0	
2	Đuôi đèn sứ E27	Cái		10.0	
3	Ổ cắm điện Lioa	Cái		2.0	
4	Phích cắm nhựa 10A	Cái		10.0	
5	Đuôi đèn sứ E27	Cái		25.0	
6	Công tắc phao điện ATA AT-3M	Cái		2.0	
7	Ổ cắm điện Lioa	Cái		2.0	
8	Phích cắm nhựa 10A	Cái		10.0	
9	Đui đèn chống nước E27 IP54	Cái		20.0	
10	Rơ le nhiệt MT32-LS (9A-13A)	Cái		2.0	
11	Contacto 3 pha MC-9A/LS	Cái		1.0	
12	Contacto 3 pha MC-9A/LS	Cái		1.0	
13	Đuôi đèn sứ E27	Cái		15.0	
14	Thước từ 0-5m, output 4-20mA	Cái		1.0	
15	Cảm biến dòng UNS 0884a, Var.1 2000A	Cái		1.0	
16	Bình xịt bụi khí nén Air duster	Bình		20.0	
17	Dây curoa bản 90MXL	Sợi		20.0	
18	Dây curoa bản 100MXL	Sợi		20.0	
19	Dây curoa bản 120MXL	Sợi		20.0	
20	Dây curoa bản 130MXL	Sợi		20.0	
21	Encorder độ mở cửa van cung 8.5872.3632.G141/kubler	Cái		3.0	
22	ổ cắm lioa 6 lỗ dài 3m	Cái		6.0	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
23	Dây curoa B110MXL, rộng 6mm	Sợi		20.0	
24	Tủ điện nhựa chống nước kt: 300x300x150mm	Cái		5.0	
25	Tủ điện nhựa chống nước kt: 300x400x180mm	Cái		2.0	
26	Phích cắm điện đực	Cái		20.0	
27	Phích cắm điện cái	Cái		20.0	
28	Cảm biến nhiệt FST-851 Temperature Detector	Cái		1.0	
29	Bộ chuyển đổi tín hiệu đo rung - đảo; CWY-DO-810804-00-05-10-02	Bộ		2.0	
30	Dây thử nghiệm cho Test block; RMSPL	Cái		20.0	
31	Ổ cắm điện quang 2 chấu, 3 lỗ, không dây	Cái		10.0	
32	Relay phụ 14 chân DRM570220LT - Weidmuller	Cái		2.0	
III	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 2 NMTĐ Đồng				
1	Ổ cắm Schuko 16A S68G/16	Cái		5	
2	Rơ le đề máy phát 12Vdc, 20/30A	Cái		2	
3	Bộ sạc ắc quy tự động 12VDC/5A.	Cái		1	
4	Contacto 3P; MC-32A/LS; 220VAC; 2NC+2NO	Cái		1	
5	CB 1P 10A	Cái		3	
6	Cầu dầu dạng thanh 16A-4 pair HYT-204/Hanyoung	Cái		6	
7	MCB BKH 3P 100A/LS	Cái		1	
8	Công tắc phao điện ATA AT-3M	Cái		1	
9	Cảm biến hồng ngoại AG-03	Bộ		5	
10	Đuôi bóng đèn tube ZN-G13-LX	Cái		30	
11	Ổ cắm Schuko 16A S68G/16	Cái		5	
12	CB 1P 10A	Cái		5	
13	CB 3 pha 32A; BKN 3P/LS	Cái		4	
14	CB 1 pha 16A; BKN 1P/LS	Cái		5	
15	MCB 4 cực ABN104c 100A 22kV 4P/LS	Cái		1	
16	Cuộn dây khí nén 220v/50Hz, 230v/50Hz - 10-255290	Bộ		2	
17	Cuộn mở mở cắt MX1 (200/500V)	Bộ		1	
18	Cuộn mở và cuộn đóng dao cách ly đầu cực	Cái		2	
19	cuộn mở máy cắt máy cắt Diezel 220-240v, 50-60Hz	Cái		1	
20	Cuộn dây điện từ khí nén	Cái		2	
21	đầu dò tốc độ	Cái		3	
22	bộ giám sát nhiệt độ TWJ-112E/B	Cái		2	
23	Role giám sát điện áp 3 pha, RM4TR32-Indonesia hàng mới	Cái		2	
24	Sensor đo mức nước 10 m, LT-J-100S10000A	Cái		1	
25	Modul truyền thông EM 277 Profibus	Cái		2	
26	Switch 4 vị trí LW28-20A-4 - CNC	Cái		10	
27	Encorder độ mở cửa van cung 8.5872.3632.G141/kubler	Cái		4	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
28	Kim bơm keo 10x100mm	Cái		20	
29	Kim bơm keo 14x92mm	Cái		20	
30	Xi lanh thủy tinh	Cái		10	
31	Xi lanh sử dụng một lần	Hộp		1	
32	Kim tiêm thép	Cái		2	
33	đầu dò khối FSP-851	Cái		10	
34	Relay phụ + đế, coil 24Vdc; DRM570024LT/Weidmuller	Cái		10	
35	Đầu dò RTD WZPK2-1016 (loại 2 kênh)	Cái		4	
36	CB 1 cực S201M-Z4UC	Cái		2	
37	Jack cắm profibus S7-300 6ES7972-0BA12-0XA0	Cái		2	
38	Bộ chuyển đổi RS232/RS485, model TLC485	Cái		2	
39	Rơ le bảo vệ mất pha RM22TR33	Cái		2	
40	Encorder độ mở cửa van cung 8.5872.3632.G141/kubler	Cái		2	
41	"Sensor Endress + HauserMã hiệu: Liquiphant M FTL50-1C79/0"	Cái		2	
42	Vòi chậu rửa	Cái		5	
43	Van khóa PVC fi 27mm	Cái		10	
44	Vòi chậu rửa Larabo	Cái		5	
45	Ổng thải chậu rửa lavabo	Cái		5	
IV	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 3 - Phương tiện vận chuyển.				
1	Vỏ xe 275/65R17	Cái		4	
2	Ổng gas lạnh	Cái		1	
3	Thay mới Vỏ xe	Cái		4	
4	Dây cu roa tổng	Sợi		1	
5	Cao su nhún trước bên tài	Cái		2	
6	Ghế ngồi	Xe		1	
7	Lót simili sàn xe	Xe		1	
8	Bọc la phòng trần	Xe		1	
9	Bọc tapí cửa sau	Cái		2	
10	Thay mới 04 cái vỏ	Cái		4	
11	Vỏ xe 750-16	Cái		4	
12	Ruột+ yếm xe 750-16	Bộ		4	
13	Mâm ép+ bổ li hợp (lá côn)	Bộ		1	
14	Dây cu roa cam	Cái		1	
15	Dây cu roa ngoài	Cái		1	
16	Đèn sương mù	Cái		2	
17	Báo áp suất gas	Cái		1	
18	Rơ le đóng ngắt gas lạnh	Cái		1	
19	Vỏ xe 700R16	Cái		6	
20	Ruột+ Yếm 650/700-16	Bộ		6	
21	Ổng nước cao áp xịt rửa	Mét		28	
22	Dây cu roa	Cái		2	
V	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 3 NMTĐ Đồng Nai 3.				
1	Phốt làm kín nước cho động cơ kích thước đường kính trong 35mm,dây 32mm KL 109- 35 Kelan	Cái		6	
2	MCB tếp 1 pha 10A	Cái		4	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
3	Đuôi đèn sứ E27	Cái		5	
4	Ổ cắm Schuko 16A S68G/16	Cái		4	
5	Sensor áp lực máy nén khí hạ áp Midas DR-OEM; Jumo	Cái		1	
6	Sensor mức nước LTJ31-30000/30-LN-T21	Cái		1	
7	Dây nối cảm biến rung đảo CWY-DO-810030-040-01	Bộ		1	
8	Sensor mức nước LTJ31-30000/30-LN-T21	Cái		1	
9	Tranducer điều khiển van tỉ lệ 4WRPH 6 C4 B04L-20/G24Z4/M/Rexroth	Cái		1	
10	Đầu dò RTD WZPK2-1016 (loại 2 kênh)	Cái		7	
11	Bộ chuyển đổi tín hiệu đo rung - đảo; CWY-DO-810804-00-05-10-02	Bộ		2	
12	Quạt hút tủ GH20060HA2BL kt: 200x200x60 mm	Cái		2	
13	Điện trở môi từ, 350W 0.7-260 Ohm, SGEAS-37R/kiểu ZB2	Cái		1	
14	Măng xông quang MX-4FO	Cái		5	
15	Công tắc hành trình 250VAC/6A- HY-M904 hàng mới - Indonesia	Cái		5	
16	Rơ le trung gian; AC230V, 50HZ, 8 pin; Contact: 100-240VAC, 50Hz; ; H3CR-A8 /Omron	Cái		2	
17	Rơ le nhiệt; 690VAC, 50HZ, dải điều chỉnh 12-18A, class 10A ; LRD21 /Schneider	Cái		4	
18	Relay phụ 8 chân DRM270220LT/Weidmuller	Cái		4	
19	Rơ le khóa (Lock out) 110VDC- 8CO - BJ8-RP Artech	Cái		1	
20	Rơ le nhiệt MT-150/LS (95A-130A)	Cái		1	
21	Gioăng thép bọc cao su Ø8 x 13.5mm	Cái		20	
22	Gioăng thép bọc cao su Ø10 x 15.5mm	Cái		10	
23	Phốt làm kín solenoi K21-003/2- KASTAS	Cái		5	
24	Gioăng thép bọc cao su Ø8 x 13.5mm	Cái		10	
25	Gioăng thép bọc cao su Ø10 x 15.5mm	Cái		20	
26	Ổ cắm Schuko 16A S68G/16	Cái		1	
27	Tấm cao su Tiger -TNKL-7007; 4mm	Tấm		2	
28	Phốt cản bụi K11-044 – KASTAS	Cái		3	
29	Phốt làm kín K21-042/4– KASTAS	Cái		3	
30	Phốt làm kín K21-016/8– KASTAS	Cái		6	
31	Phốt làm kín K23-016/4– KASTAS	Cái		4	
32	Phốt làm kín K21-020/21– KASTAS	Cái		4	
33	Phốt làm kín K21-060/4– KASTAS	Cái		4	
34	Oring CO1061A - Nok; 9x1.8mm	Cái		20	
35	Oring CO7241A - Nok; 28x2.65mm	Cái		10	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
36	Gioăng cao su vành khăn 82x68x4 – NOK	Cái		10	
37	Oring CO7271A- Nok; 40x3.55mm	Cái		10	
38	Phốt làm kín K21-065/1– KASTAS	Cái		4	
39	Phốt làm kín K21-060/7– KASTAS	Cái		4	
40	Vành dẫn hướng Piston FR N042 Q5038 Parker	Cái		4	
41	Vành dẫn hướng Piston FR E032 Q5038 Parker	Cái		4	
42	Oring cao su, chịu dầu nhiệt fi 8mm	Mét		50	
43	Gioăng (oring) chịu dầu nhiệt fi 7mm	Mét		80	
44	Oring cao su, chịu dầu nhiệt fi 4mm	Mét		30	
45	Oring CO7308A - Nok; 118x3.55mm	Cái		20	
46	Tiếp điểm bảo gậy chốt cắt	Cái		6	
47	Oring CO7380A - Nok; 190x5.3mm	Cái		10	
48	Oring CO6340A - Nok; 120x5.3mm	Cái		14	
49	Oring CO7359A - Nok; 103x5.3mm	Cái		14	
50	Đệm kín trục bằng cao su	Cái		1	
51	Oring CO7312A - Nok; 128x3.55mm	Cái		10	
52	Oring CO7318A - Nok; 160x3.55mm	Cái		10	
VI	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 3 NMTĐ Đồng Nai 4.				
1	Súng bắn keo 3M Scotch-Weld EPX Plus II	Cái		4	
2	Bộ đồng hồ nạp gas máy lạnh NY-02208/ NANYU	Bộ		1	
3	MCB 4 cực ABN104c 100A 22kV 4P/LS	Cái		1	
4	Thước dây 5 mét, Stanley 30-696	Cái		4	
5	Oring 152x6mm, NBR	Cái		105	
6	Đầu dò RTD WZPK2-1016 (loại 2 kênh)	Cái		9	
7	Quạt hút tủ GH20060HA2BL kt: 200x200x60 mm	Cái		10	
8	Cảm biến áp lực Danfoss, dải đo: 0-100 bar	Cái		1	
9	Đầu dò RTD WZPK2-1016 (loại 1 kênh)	Cái		5	
10	Công tắc áp suất YX100 có đồng hồ hiển thị; 220/380VAC; 0-25Mpa; sai số 1.6	Cái		1	
11	Gioăng thép bọc cao su Ø8 x 13.5mm	Cái		30	
12	Gioăng thép bọc cao su Ø10 x 15.5mm	Cái		30	
13	Gioăng thép bọc cao su Ø17 x 23mm	Cái		30	
14	Oring cao su, chịu dầu nhiệt fi 8mm	Mét		70	
15	Oring cao su, chịu dầu nhiệt fi 4mm	Mét		70	
16	Tấm cao su Tiger -TNKL-7007; 4mm	Tấm		1	
17	Gioăng thép bọc cao su Ø8 x 13.5mm	Cái		30	
18	Tấm cao su Tiger -TNKL-7007; 3mm	Mét		3	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
19	Phốt làm kín solenoi K21-003/2- KASTAS	Cái		5	
20	Gioăng thép bọc cao su Ø10 x 15.5mm	Cái		30	
21	Gioăng thép bọc cao su Ø18 x 25mm	Cái		60	
22	Gioăng thép bọc cao su Ø13 x 21mm	Cái		30	
23	Oring 145x6mm, NBR	Cái		4	
24	Oring CO1061A - Nok; 9x1.8mm	Cái		60	
25	Oring CO7308A - Nok; 118x3.55mm	Cái		20	
26	Vành dẫn hướng Piston FK Q021 Q5038 Parker	Cái		12	
27	Vòng đệm (Wiper seal) 180X200X10,2/18	Cái		2	
28	Gioăng cao su vành khăn 82x68x4 – NOK	Cái		10	
29	Oring CO7450A - Nok; 375x7mm	Cái		10	
30	Oring CO0360- Nok; 72x3.5mm	Cái		40	
31	Oring CO0650- Nok; 74x3.5mm	Cái		20	
32	Oring 85 x 7mm, NBR	Cái		20	
33	Tiếp điểm bảo gậy chốt cắt	Cái		12	
VII	Nhập thu hồi từ công trình SCTX các phương tiện vận				
1	Chổi gạt nước mưa	Cái		2	
2	Cao su thanh cân bằng	Cái		8	
3	Bóng đèn thẳng sau bên phụ	Cái		1	
4	Vỏ xe 245/70R16	Cái		4	
5	Thay khóa cửa sau bên phụ	Bộ		1	
6	Rơ le đóng mở cửa lửa tự động	Cái		2	
7	Bộ bơm + lọc dầu	Bộ		1	
8	Cuppen côn	Bộ		1	
9	Lá côn	Lá		1	
10	Ổng dầu + cô dê	Mét		1	
11	Cảm biến báo áp suất nhớt	Cái		1	
12	Ron nắp đàn cò	Cái		1	
13	Rơ le đèn pha cốt	Cái		2	
14	Rơ le còi	Cái		1	
15	thay 02 cái vỏ 275/70R16	Cái		2	
16	Cao su nhún	Cái		16	
17	Cao su chữ D	Cái		2	
18	Cao su thanh cân bằng	Cái		1	
19	Ổng dầu côn	Ổng		1	
20	Vỏ xe 235/75R15	Cái		4	
21	Lọc gió động cơ	Cái		1	
22	Cao su nhún trước	Cái		2	
23	Cúp pen thẳng sau	Cái		4	
24	Công tắc đề ma rơ	Cái		1	
25	Bóng đèn pha cốt	Cái		1	
26	Đèn cản trước bên phụ	Cái		1	
27	Đèn thẳng sau (đèn trên cốp)	Cái		1	
28	Lọc gió động cơ	Cái		1	
29	Lọc gió máy lạnh	Cái		1	
30	Thay Bu ri	Cái		4	
31	Thay nắp kết nước	Cái		1	
32	Thay mới 06 cái vỏ	Cái		6	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
33	Thay mới 06 bộ ruột+ yếm	Bộ		6	
34	Phốt bánh trước + sau	Cái		8	
35	Cảm biến báo thẳng	Cái		1	
36	Rơ le mô tơ cần gạt mưa	Cái		2	
37	Than mô tơ cần gạt mưa	Bộ		1	
38	Chổi gạt mưa	Cái		2	
39	Bọc tay lái	Cái		1	
40	Vỏ xe 215/70R16	Cái		4	
41	Cao su chữ D	Cái		2	
42	Hộp điều khiển cửa tự động (cửa lùa)	Bộ		1	
43	Rơ le cửa	Cái		1	
44	Tấm lót ghế trước	Cái		2	
45	Tấm Tapis lót sàn xe	Cái		3	
46	Ruột+ Yếm 650/700-16	Bộ		2	
47	Cúp pen+ chụp bụi thẳng trước	Bộ		12	
48	Phốt bánh trước	Cái		4	
49	Vỏ xe 750-16	Cái		2	
50	Ruột+ yếm xe 750-16	Bộ		6	
VIII	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 4/2021 NMTĐ Đồng Nai 3.				
1	Đuôi đèn sứ E27	Cái		45	
2	Công tắc phao điện ATA AT-3M	Cái		1	
3	CB 1P 10A	Cái		4	
4	Ống nhựa ruột gà phi 21	Mét		20	
5	Vòi xả khủy tay Ø21	Cái		5	
6	Ống luồn PVC 20mm SP 9020 - Sino	Ống		55	
7	Co 90 độ PVC, A 20mm	Cái		30	
8	Khớp nối trơn PVC Ø20mm	Cái		30	
9	Oring 145x6mm, NBR	Cái		4	
10	Oring CO7450A - Nok; 375x7mm	Cái		6	
11	Oring CO7421A - Nok; 165x7mm	Cái		4	
12	Oring CO7417A - Nok; 145x7mm	Cái		4	
13	Oring CO7440A - Nok; 280x7mm	Cái		24	
14	Oring CO7426A - Nok; 190x7mm	Cái		24	
15	Oring CO7434A - Nok; 236x7mm	Cái		4	
16	Rơ le nhiệt 3 pha 22A/MT-32/LS	Cái		2	
17	Rơ le nhiệt 3 pha 32A/MT-32/LS	Cái		2	
18	Rơ le nhiệt MT-150/LS (100A-150A)	Cái		2	
19	Cảm biến áp lực 7MF 1565-3CA00-1AA1	Bộ		1	
20	Bộ Cảm biến đo độ rung - đảo + converter + dây nối. Mã hiệu CWY-DO-810804-00-05-10-02	Cái		1	
IX	Nhập thu hồi từ công trình SCTX Quý 4/2021 NMTĐ Đồng Nai 4.				
1	Đuôi đèn sứ E27	Cái		30	
2	Đuôi cho bóng đèn tube G13 (T6-T12) BJ82	Bộ		20	
3	Ổ cắm Schuko 16A 2P+E 220V-IP44	Cái		5	
4	Ổ cắm Schuko 48131, 16A, IP65	Cái		4	
5	Bánh răng cho MCB đầu cực MF Diesel	Cái		4	
6	Ống luồn PVC 20mm SP 9020 - Sino	Ống		20	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
7	Oring 87 x 7mm, NBR	Cái		20	
8	Oring 125x6mm, NBR	Cái		20	
9	Oring 103.5x4mm, NBR	Cái		10	
10	Oring CO 00360- Nok; 85x4mm	Cái		20	
11	Oring CO7254A - Nok; 21.5x3mm	Cái		20	
12	Oring CO0447 - Nok; 101x5.3mm	Cái		30	
13	Oring 103x4mm, NBR	Cái		10	
14	Oring CO7414 - Nok; 131x7mm	Cái		20	
15	Oring CO0649- Nok; 70x3.5mm	Cái		20	
16	Dây curoa 710x10x6mm	Cái		2	
17	Dây curoa 560x10x6mm	Cái		2	
18	Dây curoa dăng chữ V SK SPA 900Lw hoặc XPA 900	Cái		6	
19	Nút nhấn màu xanh YW1L-MF2E20Q4G	Cái		8	
20	Nút nhấn màu đỏ YW1L-MF2E20Q4R	Cái		8	
21	Limit switch cửa tủ LXW5-11G3; 10 A	Cái		5	
22	Công tắc 3 vị trí LW8D-10	Cái		20	
23	Công tắc phao điện ATA AT-3M	Cái		1	
24	CB 1 pha 10A, BKN 1P 10A/LS	Cái		7	
25	CB 3 pha BH-D6 C16	Cái		10	
26	MCB BKH 3P 100A/LS	Cái		2	
27	Contacto 3 cực 9A LC1D09MD - Schneider	Cái		10	
28	Contacto 3P; MC-32A/LS; 220VAC; 2NC+2NO	Cái		4	
29	Rơ le nhiệt 3P, TH-T18 2.1A	Cái		10	
30	Rơ le nhiệt 12-18A MT-32/LS	Cái		2	
31	Cảm biến giám sát mức nước RFLS-35/Dinel	Cái		2	
D	THEO ĐỊNH GIÁ SCTX NĂM 2022				
I	Nhập thu hồi từ SCTX các phương tiện vận chuyển Quý 1/2022				
1	Thay mới 02 cái vỏ xe	Cái		2	
2	Rơ le xi nhan	Cái		1	
3	Cúp pen côn trên	Bộ		1	
4	Bóng đèn xi nhan	Cái		1	
5	Cảm biến gió	Cái		1	
6	Cúp pen	Bộ		4	
7	Chụp bụi thẳng 4 bánh	Cái		12	
8	Phốt bánh	Cái		4	
II	Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý I/2022 Đồng Nai 3				
1	Đèn báo sáng màu vàng phi 22 mã YW1PY 24VDC	Cái		2	
2	Đèn hiển thị vàng 220vac idec YW1P-1EQM3Y	Cái		2	
3	Công tắc tơ 3 pha MC-40a/LS -220VAC-40A/2NC,2NO	Cái		4	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
4	Dây và rack nối cho Encorder 5870, loại 17 chân	Cái		10	
5	Switch áp suất hệ thống dầu điều tốc. Mã hiệu HED 5 OP1-2X/100K14	Cái		4	
6	Hạt hút ẩm Silicagen	Kg		5	
7	Công tắc khởi động Arc K814	Cuộn		2	
8	Ống khí PU mềm màu xanh, đk 12x16mm	Mét		50	
9	Phím dẫn hướng secvo cánh hướng GST5930	Cái		2	
10	ống nhựa pvc đk 114mm	Mét		60	
11	Ống nhựa pvc đk 42mm	Mét		40	
12	Hộp giấy vệ sinh nhựa	Cái		2	
13	Ống thải chậu rửa lavabo	Cái		5	
14	Quạt làm mát động cơ Ca nô: đk ngoài 58mm, đk lỗ trục 20.1mm; cao 30mm	Cái		2	
III	Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý I/2022 Đồng Nai 4				
1	Cáp kết nối PLC S7-300; 6GK1571-0BA00-0AA0/ Siemens	Cái		1	
2	CB máy cắt Diezel	Cái		1	
3	Hạt hút ẩm Silicagen	Kg		10	
4	Terminal 20A 4P; FT020-04	Cái		6	
5	Khớp nối trơn PVC Ø20mm	Cái		30	
6	Co 90 độ PVC, A 20mm	Cái		30	
7	Đuôi đèn sứ E27	Cái		20	
8	Hạt hút ẩm Silicagen	Kg		7	
IV	Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý II/2022 Đồng Nai 3				
1	Rơ le RXMVB2	Cái		1	
2	Tiếp điểm phản hồi van điện từ HED 50P1-20/350 (Mã SD20142)	Cái		1	
3	Van giám áp Y110 khí IPB	Cái		1	
4	Đèn chiếu sáng buồng máy phát JXD372-40W	Cái		2	
5	Hạt hút ẩm Silicagen	Kg		15	
6	Bộ đèn led chống ẩm HLEP1-20/ Haleco	Bộ/thân đèn		4	
7	Contacto 3 pha/380VAC/9A/LC1-D09	Cái		4	
8	Rơ le nhiệt; 3 cực- 380Vac- 50HZ, dải dòng điện cài đặt 5,5-8A; LRD12 /Schneider	Cái		4	
9	Phốt làm kín xử lý dầu Tua bin	Cái		10	
10	Nắp chụp vật liệu bằng nhựa hệ thống nước thải D215	Cái		12	
11	gioăng làm kín mặt sau Diezel 998-753	Cái		2	
12	Ống cao su xử lý dầu tua bin 10m	Cái		2	
13	gioăng làm kín mặt trước Diezel 998-772	Cái		2	
14	dụng cụ bảo bảo dưỡng van điều khiển dầu khí nén	Bộ		2	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
15	dụng cụ kiểm tra áp lực khí nén	Bộ		2	
16	dụng cụ bảo trì khí nén	Bộ		2	
17	dụng cụ bảo dưỡng van điện từ	Cái		1	
18	Vòng nhựa dẫn hướng	Cái		24	
19	Phốt làm kín vai trên vai dưới cánh hướng	Cái		24	
20	O ring fi 7x530mm	Cái		2	
21	Phốt chắn bụi kt: 160/176/9.5mm	Cái		1	
22	Phốt chắn bụi kt: 160/175.5/6.3mm	Cái		1	
23	Phốt làm kín kt: 160/172/14/15mm	Cái		1	
24	Phốt làm kín kt: 375.5/400/8.1mm	Cái		1	
25	Phốt dẫn hướng kt: 395/400/300/2.5mm	Cái		2	
26	Hộp O ring chịu dầu nhiệt, không rỉ khí NBR 382 cái	Hộp		1	
27	O-ring 14x2,65mm	Cái		10	
28	O-ring 9,5x1,8mm	Cái		10	
29	O-ring 11,2x1,8mm	Cái		10	
30	O ring fi 2,4x11mm	Cái		10	
31	O ring fi 3,55x106mm	Cái		10	
32	O ring chịu dầu ø10.77 x ø2.62	Cái		10	
33	O ring fi 5.33x120.02mm	Cái		4	
34	Gioăng cao su bọc sắt M12; Áp lực min: 1250 bar	Cái		20	
35	O ring fi 2,4x10,8mm	Cái		10	
36	O ring fi 2,4x11,8mm	Cái		10	
37	O ring fi 2,65x18mm	Cái		10	
38	O ring fi 3,55x109mm	Cái		10	
39	O ring fi 3,55x90mm, dày 0,14mm	Cái		5	
40	Phốt dẫn hướng chiều dài 1000mm, chiều rộng 50mm, dày 2mm.	Cái		5	
41	Vành dẫn hướng cổ ty pít tông (Piston guide ring) kt: 80x75x15mm VL PTFE	Cái		2	
42	Vành dẫn hướng Piston FR 4508 Q5038 Parker	Cái		2	
43	Vành dẫn hướng Piston FR N042 Q5038 Parker	Cái		2	
44	Phốt làm kín cổ lock secvo van chính B3-045A-P5008 – Packer	Cái		1	
45	O ring fi 3,55x101,19mm	Cái		10	
46	Phốt chắn dầu cổ van bypass B3-140C-P5008 – Packer	Cái		2	
47	O-ring 14x2,65mm	Cái		30	
48	Tết chèn Teflon 16x16mm	Mét		5	
49	O ring fi 3,55x60mm	Cái		8	
50	O ring fi 5,3x80mm, dày 0,14mm	Cái		2	
51	O ring fi 7x545mm	Cái		1	
52	Phốt chắn bụi cổ lock van chính A1 4030 P5008	Cái		2	
V	Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý II/2022 Đồng Nai 4				
1	đế cầu chì điều khiển TU810V1	Cái		2	
2	tiếp điểm cửa -X2 điều tốc	Cái		1	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
3	Tiếp điểm hai vị trí	Cái		1	
4	Tiếp điểm D2S-10L2D	Cái		1	
5	tiếp điểm lưu lượng máy phát HFS-T-R-S-B	Cái		1	
6	rơ le nhiệt 400Vac LRD32C 23-32A	Cái		1	
7	Đế rơ le phụ điều khiển ABB CR-PLS	Cái		60	
8	Kẹp rơ le phụ điều khiển ABB CR-PH	Cái		60	
9	Cách điện dẹt có rãnh cố định thanh dẫn máy phát	Cái		44	
10	Cách điện vuông có lỗ giữa máy phát	Cái		44	
11	Đèn chiếu sáng buồng máy phát JXD372-40W	Cái		2	
12	Đèn chiếu sáng khẩn cấp YD-126	Cái		2	
13	Hạt hút ẩm Silicagen	kg		10	
14	Phích cắm điện công suất chịu tải 4500W	Cái		5	
15	Hạt hút ẩm Silicagen	Kg		10	
16	Bộ đèn led chống ẩm HLEP1-20/ Haleco	Bộ		2	
17	Phích cắm điện công suất chịu tải 4500W	Cái		5	
18	đồng hồ áp lực Y-100 (0~1.0 MPa) máy phát	Cái		4	
19	Gioăng O-290x7-YI7445	Cái		20	
20	Gioăng làm kín solenoid van chính Ø10.2x4mm	Cái		1	
21	Gioăng tròn làm kín Tua bin ø 6-5860mm	Mét		6	
22	Gioăng cao su làm kín bích máy phát	Cái		6	
23	Tết chèn vuông 12x12mm	Mét		10	
24	Gioăng cao su làm kín cho thân van xả đáy bộ lọc thô	Cái		1	
25	tấm cao su chắn dầu bộ làm mát máy phát	Cái		5	
26	Gioăng cao su làm kín cho ty van xả đáy bộ lọc tinh	Cái		1	
27	dây cu roa Diezel 998-104	Bộ		1	
28	bộ lọc gió Diezel 10000-05175	Cái		1	
29	Gioăng làm kín tua bin Ø365x7mm	Cái		6	
30	Gioăng O-290x7-YI7445	Cái		20	
31	má thẳng máy phát	Cái		2	
32	Gioăng làm kín tua bin ø 15x2.65	Cái		2	
33	Gioăng làm kín Ø185x5.3mm Tua bin	Cái		16	
34	Phốt làm kín Tua bin D45x53x10	Cái		1	
35	O ring fi 5.7x154mm	Cái		35	
36	Phốt làm kín MG 1/40-Z	Cái		3	
37	O ring fi 3,55x106mm	Cái		1	
38	O ring fi 3,55x90mm, dày 0,18mm	Cái		4	
39	O-ring fi 7x272 mm	Cái		18	
40	O-ring fi 7x185 mm	Cái		10	
41	O-ring fi 8,4x264,5 mm	Cái		10	
42	Van luppe đầu hút bơm nước DN80; PN10	Cái		1	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
43	Oring cao su, chịu dầu nhiệt fi 4mm	Mét		50	
44	Phốt làm kín piston van chính kt: 180x195,5x6,3mm	Cái		2	
45	O-ring fi 7x243mm	Cái		25	
46	Phốt làm kín piston cánh hướng kt: 455,5x480x8,1mm	Cái		2	
47	Phốt dẫn cánh hướng kt: 480x25x2,5mm	Cái		2	
48	O-ring fi 8,4x264,5 mm	Cái		8	
49	O ring fi 3,55x106mm	Cái		1	
50	Oring CO7465A - Nok; 600x7mm	Cái		8	
51	O ring fi 5,3x150mm	Cái		5	
52	Phốt chắn bụi cổ secvor cánh hướng kt: 180x196x8,1mm	Cái		2	
53	Phốt làm kín cổ secvor cánh hướng kt: 180x196x19mm	Cái		2	
54	Phốt làm kín cổ lock secvo van chính B3-045A-P5008 – Packer	Cái		2	
55	Phốt chắn bụi cổ xy lanh van chính A8J008 P5008	Cái		2	
56	Phốt làm kín piston xy lanh van chính B7-320A-P5008	Cái		4	
57	Phốt làm kín piston lock van chính B7 080B P5008	Cái		4	
58	Phốt làm kín cổ van bypass van chính B3 125B P5008	Cái		2	
59	Phốt làm kín piston bypass van chính loại OE, size 2200	Cái		2	
60	Phốt chắn bụi cổ lock servo van chính A84197 P5008	Cái		2	
61	Bộ ống dầu áp lực van bypass chiều dài 5 mét;	Bộ		2	
62	Bộ ống dầu áp lực lock van chính chiều dài 5,5 mét	Bộ		2	
63	Bộ ống dầu cho secvor van chính chiều dài 2,5 mét; Đầu bấm ống thủy lực 1JC48-12-12*	Bộ		2	
64	O ring fi 5,3x80mm, dày 0,18mm	Cái		6	
65	O ring fi 7x132mm	Cái		6	
66	O ring fi 7x206mm	Cái		6	
67	O ring fi 7x650mm	Cái		4	
68	Phốt làm kín cổ xy lanh by pass; đk ngoài 140,1mm, đk trong 125mm, rộng 6,3mm, dày 5,33mm	Cái		2	
69	Vành dẫn hướng Piston bypass van chính FR L520 Q5038	Cái		2	
70	Phốt chắn bụi cổ van bypass van chính A8C134P5008	Cái		2	
71	Bộ ống dầu cho secvor van chính chiều dài 2,5 mét; Đầu bấm 1JC48-16-16*	Bộ		2	
72	Silicon làm kín. OCI HIGHT-TEMP RED RTV Chịu dầu, nhiệt đến 625°F, Chai 85mg	Chai		6	

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Nước SX	Số lượng thu hồi	Ghi chú
VI	Nhập thu hồi từ SCTX các phương tiện vận chuyển Quý II/2022				
1	Chổi gạt mưa	Cái		2	
2	Cáp treo bình sau	Sợi		2	
3	Chổi gạt mưa	Cái		2	
4	Vô xe 195-R15	Cái		4	
5	Dây cu roa cam	Cái		1	
6	Dây cu roa ngoài	Cái		3	
7	Ống nước dẫn tưới	Cái		1	
8	Ống gió kết giải nhiệt turbo	Cái		1	
9	Ống nước từ kết qua máy đi và về	Bộ		1	
10	Tay mở cửa ngoài, trước bên phụ	Cái		1	
11	Cảm biến trục cơ	Cái		1	
12	Ống gió kết giải nhiệt turbo	Cái		1	
13	Cúp pen thẳng	Cái		8	
14	Cao su phuộc nhún sau	Cái		4	
15	Cao su chữ D	Cái		4	
16	Cao su thanh cân bằng	Cái		2	
17	Cao su đàn hồi nhíp trước	Cái		4	
18	Cao su đàn hồi nhíp sau	Cái		8	
19	01 cái rơ le cửa lửa	Cái		1	
20	Đèn xi nhan trước bên tài	Cái		1	